

Số: /CTK-TH

Nghệ An, ngày 27 tháng 9 năm 2021

**BÁO CÁO PHÂN TÍCH
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
QUÝ III VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2021
TỈNH NGHỆ AN**

Nơi nhận:

- Vụ Thống kê Tổng hợp&PBTTTK-TCTK;
- Trung tâm Tư vấn và DV Thống kê;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở, ban, ngành;
- UBND huyện, thành, thị;
- Lãnh đạo Cục;
- Các phòng nghiệp vụ Cục;
- Lưu TH.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Thái Bá Minh

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI QUÝ III VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2021 TỈNH NGHỆ AN

Trong 9 tháng đầu năm 2021, kinh tế - xã hội tỉnh Nghệ An bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, đặc biệt là trong quý III. Nhiều thời điểm phải thực hiện việc giãn cách xã hội theo Chỉ thị số 15/CT-TTg, Chỉ thị số 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ, nhiều địa bàn phải áp dụng giãn cách trên mức Chỉ thị 16 với yêu cầu kiểm soát nghiêm ngặt hơn để tập trung phòng, chống dịch bệnh với quan điểm “Cao hơn một mức, sớm hơn một bước”.

Trước tình hình đó, để thực hiện thành công mục tiêu “kép” theo chỉ đạo của Trung ương. Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện quyết liệt, đồng bộ các biện pháp phòng chống dịch Covid-19 theo đúng chỉ đạo của Trung ương và hướng dẫn của ngành Y tế. Đồng thời, thực hiện quyết liệt, đồng bộ các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho sản xuất kinh doanh, đầu tư xây dựng. Do đó, tình hình kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm 2021 cơ bản ổn định, một số ngành, lĩnh vực đạt được kết quả tăng trưởng khá. Kết quả thực hiện trên các lĩnh vực cụ thể như sau:

A. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tài chính, ngân hàng

Dịch Covid-19 diễn biến ngày càng phức tạp đã tác động trực tiếp đến hoạt động sản xuất - kinh doanh, ảnh hưởng đến tình hình thu, chi ngân sách Nhà nước trong 9 tháng năm 2021. Chi đầu tư phát triển trong kỳ có chuyển biến tốt, trong đó đã hỗ trợ kịp thời để mua sắm vật phẩm, trang thiết bị y tế phục vụ công tác phòng chống dịch Covid-19. Ngành Thuế và Hải quan cần tập trung tháo gỡ, giải quyết khó khăn, vướng mắc, hỗ trợ doanh nghiệp khôi phục sản xuất kinh doanh, tạo cơ sở để tăng thu cho ngân sách Nhà nước.

Tổng thu ngân sách trên địa bàn tỉnh 9 tháng đầu năm 2021 ước đạt 13.219 tỷ đồng, bằng 94,20% dự toán cả năm và tăng 13,15% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó: thu nội địa ước đạt 11.910 tỷ đồng, bằng 93,18% dự toán và tăng 9,60%.

Thu ngân sách 9 tháng năm 2021 tăng so cùng kỳ năm trước do có một số khoản thu tăng đột biến như: Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 1.309 tỷ đồng, đạt 104,72% dự toán giao từ đầu năm và tăng 60,48% so cùng kỳ năm 2020; Thu tiền sử dụng đất đạt 3.776,7 tỷ đồng, đạt 125,89% dự toán và tăng 18,90%; Thu từ khu vực CTN-DV ngoài quốc doanh 3.514,3 tỷ đồng, đạt 81,92% dự toán và tăng 11,90%; Thu lệ phí trước bạ đạt 773,3 tỷ đồng đạt 94,30% dự toán, tăng 22,9%;

Thu từ doanh nghiệp Trung ương 426 tỷ đồng, đạt 79,63% dự toán và tăng 9,40%; Thuế thu nhập cá nhân 530,9 tỷ đồng, đạt 93,14% dự toán và tăng 4,20%.

Tổng chi ngân sách 9 tháng ước đạt 19.520,5 tỷ đồng, đạt 75,91% dự toán. Trong đó chi đầu tư phát triển 5.540 tỷ đồng, đạt 85,22% dự toán; chi thường xuyên 13.605,5 tỷ đồng, đạt 72,47% dự toán. Các khoản chi quan trọng trong chi thường xuyên đều bảo đảm như: Chi sự nghiệp kinh tế 1.506 tỷ đồng, đạt 73,53%; chi sự nghiệp giáo dục đào tạo 5.615 tỷ đồng, đạt 70,13%; chi sự nghiệp y tế 1.639 tỷ đồng, đạt 76,83% dự toán; chi quản lý hành chính 2.575 tỷ đồng, đạt 73,81%...

Chi thường xuyên 9 tháng đầu năm 2021 chủ yếu tập trung chi lương, các khoản có tính chất lương, đảm bảo hoạt động có tính chất thường xuyên của các cơ quan, đơn vị, các sự nghiệp và hỗ trợ kinh phí cho đối tượng bảo trợ xã hội.

Trong quý III năm 2021, ngành ngân hàng Nghệ An đạt mức tăng trưởng nguồn vốn huy động và dư nợ tốt, tiếp tục kiểm soát tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ dưới mức cho phép. Nguồn vốn huy động trên địa bàn ước đạt 172.967 tỷ đồng, tăng 8,14% so với đầu năm (+13.020 tỷ đồng). Tổng dư nợ cho vay trên địa bàn ước đạt 233.854 tỷ đồng, tăng 9,04% so với đầu năm (+19.388 tỷ đồng).

Ước tính đến 30/9/2021, Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 90,37% dân số; số người tham gia BHXH là 342.660 người (đạt tỷ lệ bao phủ là 18,52%). Trong đó: BHXH bắt buộc là 247.165 người, đạt 101,73% kế hoạch; BHXH tự nguyện là 95.495 người, đạt 103,51% kế hoạch; BHTN: 219.604 người (không bao gồm lao động nghỉ hưởng chế độ thai sản), đạt 102,67% kế hoạch.

2. Giá cả thị trường

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 9 năm 2021 tăng 0,14% so với tháng trước, tăng 1,91% so với tháng 12 năm trước và tăng 1,94% so với cùng kỳ năm trước. Trong số 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có 4 nhóm hàng hóa có chỉ số giá tăng so với tháng trước đó là: hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,74%; đồ uống và thuốc lá tăng 0,25%; giáo dục tăng 0,04%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,04%.

Bên cạnh đó, có 6 nhóm hàng giảm: may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,10%; giao thông giảm 0,82%; thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,07%; nhà ở và vật liệu xây dựng giảm 0,06%; bưu chính viễn thông giảm 0,05%; văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,02%. Có 1 nhóm đứng giá là thuốc và dịch vụ y tế.

Bình quân 9 tháng chỉ số giá tiêu dùng tăng 1,34% so với cùng kỳ năm trước, tăng mạnh nhất là nhóm giao thông tăng 7,35%; may mặc, mũ nón và giày dép tăng 1,85%; đồ uống và thuốc lá tăng 1,25%; giáo dục tăng 1,00%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,91%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,69%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,56%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,44%. Bên cạnh đó, có nhóm hàng hóa giảm là: bưu chính viễn thông giảm 0,28%; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD giảm 0,22%. Thuốc và dịch vụ y tế đứng giá.

Chỉ số giá vàng so với tháng trước tăng 0,04%, so với tháng 12/2020 giảm 3,67%, so với cùng kỳ năm trước giảm 4,11%. Chỉ số đô la Mỹ giảm 0,19% so với tháng trước, so với tháng 12/2020 tăng 10,72%, so với cùng kỳ năm trước tăng 10,70%.

3. Đầu tư và xây dựng

Trong 9 tháng đầu năm 2021, tỉnh đã tập trung xây dựng, hoàn thiện các cơ chế, chính sách nhằm cải thiện môi trường đầu tư. Tiếp tục chỉ đạo tập trung hỗ trợ các nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ các dự án trọng điểm. Tổ chức thành công Hội nghị trực tuyến xúc tiến đầu tư với các doanh nghiệp Đài Loan vào tỉnh Nghệ An.

Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn tỉnh quý III năm 2021 theo giá hiện hành ước đạt 22.561,1 tỷ đồng, tăng 7,71% so với cùng kỳ năm ngoái, đưa 9 tháng đầu năm ước đạt 58.574,1 tỷ đồng, tăng 9,39% so cùng kỳ. Trong đó: vốn nhà nước ước đạt 10.426,3 tỷ đồng, giảm 12,91% (trung ương quản lý giảm 4,52%, địa phương quản lý giảm 17,48%). Vốn ngoài nhà nước ước đạt 46.260,2 tỷ đồng, tăng 16,78% (vốn doanh nghiệp tăng 17,47%, vốn dân cư tăng 16,35%). Khu vực vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 1.887,5 tỷ đồng, giảm 3,87%.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý quý III năm 2021 ước đạt 1.782,2 tỷ đồng, giảm 18,63% so cùng kỳ năm 2020. Ước 9 tháng đạt 4.689,6 tỷ đồng, giảm 17,41%. Trong nguồn vốn ngân sách nhà nước 9 tháng 2021, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 2.249 tỷ đồng, giảm 15,31%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện ước đạt 1.454,1 tỷ đồng, giảm 19,02%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã ước đạt 986,5 tỷ đồng, giảm 19,59%.

Những dự án trọng điểm được Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện như: Dự án nâng cấp, mở rộng QL15A đoạn Km320+700 - Km327+600 và Km330 - Km333+200; dự án đường Mường Xén - Ta Đô - Khe Kiền (giai đoạn 1), đường giao thông nối Vinh - Cửa Lò (giai đoạn 1); Đường ven biển từ Nghi Sơn (Thanh Hóa) đến Cửa Lò (Nghệ An) đoạn từ điểm giao QL46 đến TL535 (Km76 - Km83+500); dự án LRAMP - Hợp phần đường.

Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện trong kỳ như: Xây dựng tiểu dự án 4 thuộc Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8); xây dựng Cầu Diễn Kim; xây dựng khu Bảo tồn, tôn tạo và mở rộng di tích lịch sử văn hóa Đền thờ Ông Hoàng Mười, huyện Hưng Nguyên (giai đoạn 1); Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển...

Một số công trình của doanh nghiệp ngoài nhà nước và vốn đầu tư nước ngoài thực hiện trong kỳ: Đường giao thông nối QL46 với đường TL542B tại xã

Hung Thịnh và đường Lê Xuân Đào tại xã Hưng Thông, huyện Hưng Nguyên (giai đoạn 1); xây dựng kè chống sạt lở bờ Sông Lam đoạn qua các xã Nam Sơn - Bắc Sơn - Đặng Sơn huyện Đô Lương; xây dựng kè chống sạt lở bờ Sông Lam đoạn qua các xã huyện Đô Lương; dự án quản lý tài sản địa phương (LRAM) hợp phần; Đường Mường Xén - Ta Đô - Khe Kiền; đường ven biển từ Nghi Sơn (Thanh Hóa) đến Cửa Lò (Nghệ An) - Đoạn từ điểm giao quốc lộ 46 đến tỉnh lộ 535 (km 76-km83); dự án Đầu tư sửa chữa nâng cấp đê lưu vực Sông Cả....

Trong bối cảnh quốc tế và khu vực còn nhiều yếu tố bất ổn do đại dịch Covid đang xảy ra trên toàn cầu, Việt Nam nói chung và tỉnh Nghệ An nói riêng đã, đang và sẽ tiếp tục chịu tác động không nhỏ. Bởi vậy, các dự án trọng điểm dự kiến đi vào hoạt động sẽ tạo ra năng lực sản xuất mới, góp phần giải quyết việc làm và đóng góp nguồn thu ngân sách nhà nước.

4. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp

Xác định được tầm quan trọng của doanh nghiệp trong đóng góp vào phát triển kinh tế và xã hội, các cấp, các ngành đã có sự phối hợp nhằm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, xúc tiến đầu tư và hỗ trợ phát triển doanh nghiệp. Bên cạnh đó, Ủy ban nhân dân tỉnh đã thành lập đoàn liên ngành chủ động nắm bắt các khó khăn, vướng mắc của các doanh nghiệp trên địa bàn để kịp thời xem xét, giải quyết thỏa đáng cho doanh nghiệp.

Trong 9 tháng năm 2021, đã có 1.321 doanh nghiệp thành lập mới, bằng 99,16% so với cùng kỳ, với tổng số vốn đăng ký 13.523,1 tỷ đồng. Có 597 doanh nghiệp đăng ký hoạt động trở lại, tăng 138 doanh nghiệp so cùng kỳ 2020. Các cấp, ngành chủ động nắm bắt các khó khăn, vướng mắc của các doanh nghiệp trên địa bàn để kịp thời xem xét, hỗ trợ, giải quyết thỏa đáng cho doanh nghiệp.

Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp: Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý III/2021 cho thấy: Có 14% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn so với Quý II/2021; 15% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định; có 71% số doanh nghiệp đánh giá khó khăn hơn. Dự kiến quý VI/2021 so với quý III/2021: có 26% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng tốt lên và ổn định, có 17% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định; có 57% số doanh nghiệp đánh giá khó khăn hơn.

5. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tình hình sản xuất nông nghiệp Quý III và 9 tháng đầu năm 2021 diễn ra trong điều kiện thời tiết thuận lợi, ít sâu bệnh; định hướng về cơ cấu, thời vụ gieo trồng được thống nhất và triển khai. Nhiều doanh nghiệp đầu tư sản xuất,

thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm kịp thời, cạnh tác công nghệ cao tăng nhanh. Nhìn chung năng suất, sản lượng cây trồng đều cao hơn nhiều so với cùng kỳ năm trước.

Bên cạnh những thuận lợi thì ảnh hưởng của dịch Covid-19 đã gây khó khăn trong công tác chỉ đạo, thu hoạch, tiêu thụ nông sản; chi phí đầu vào cho sản xuất còn cao; thiếu nguồn lao động nông nghiệp. Nhưng với sự chỉ đạo điều hành tích cực của lãnh đạo chính quyền từ tỉnh đến huyện, xã, cùng sự nỗ lực vượt khó của bà con nông dân nên sản xuất nông nghiệp đạt kết quả khá.

5.1. Sản xuất nông nghiệp

a. Trồng trọt

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm 9 tháng đầu năm 2021 đạt 271.755 ha, so với cùng kỳ tăng 1,01% (+2.721 ha). Trong đó: vụ Đông Xuân toàn tỉnh đạt 185.399 ha, giảm 1,03% (-1.939 ha); vụ Hè thu đạt 86.356 ha, tăng 5,7% (+4.660 ha).

Cây lúa: diện tích gieo cấy ước đạt 153.494 ha, tăng 1,42% (+2.150 ha) so với cùng kỳ năm trước; Năng suất ước đạt 61,63 tạ/ha, tăng 6,24% (+3,62 tạ/ha); Sản lượng ước đạt 945.941 tấn, tăng 7,75% (+68.011 tấn). 9 tháng đầu năm thời tiết thuận lợi, các vụ lúa tuân thủ nghiêm túc lịch thời vụ, công tác bảo vệ thực vật được quan tâm nên năng suất, sản lượng lúa đều tăng.

Cây ngô: Diện tích gieo trồng đạt 40.763 ha, giảm 0,24% (-97 ha) so với cùng kỳ năm trước, giảm chủ yếu ở diện tích vụ Xuân (-385 ha). Năng suất ngô ước đạt 46,15 tạ/ha, tăng 1,96% (+0,89 tạ/ha). Sản lượng ước đạt 188.130 tấn, tăng 1,71% (+3.172 tấn), tăng chủ yếu vụ Hè thu. Cây ngô năm nay phát triển thuận lợi, không bị cháy nắng mất trắng như năm trước.

Cây khoai lang: diện tích gieo trồng ước đạt 2.893 ha, giảm 5,30% (-162 ha), so với cùng kỳ năm 2020. Năng suất ước đạt 72,04 tạ/ha, tăng 3,38% (+2,35 tạ/ha), sản lượng ước đạt 20.844 tấn, giảm 2,10% (-447 tấn). Diện tích khoai lang có xu hướng ngày càng giảm là do bà con nông dân chủ động chuyển sang gieo trồng các loại cây khác có hiệu quả kinh tế cao hơn.

Cây sắn: diện tích 9 tháng đầu năm 2021 ước đạt 399 ha, năng suất sắn bình quân ước đạt 226,26 tạ/ha, sản lượng ước đạt 9.025 tấn.

Cây mía: diện tích ước đạt 97 ha, năng suất ước đạt 544,73 tạ/ha, sản lượng ước đạt 5.261 tấn.

Cây rau, đậu các loại và hoa cây cảnh: diện tích gieo trồng ước đạt 34.781 ha, so cùng kỳ tăng 1,90% (+650 ha).

Rau các loại diện tích ước đạt 31.284 ha tăng 2,54%, (+774 ha), năng suất ước đạt 155,57 tạ/ha, giảm 0,16% (-0,24 tạ/ha), sản lượng ước đạt 486.695 tấn, tăng 2,38% (+11.303 tấn) so với cùng kỳ năm trước.

Đậu/đỗ các loại: diện tích đạt 3.255 ha, so với cùng kỳ giảm 4,01%. Năng suất thu hoạch đậu ước đạt 10,29 tạ/ha, tăng 3,75% (+0.37 tạ/ha); sản lượng ước đạt 3.349 tấn, giảm 0,41% (-14 tấn), đậu/đỗ chủ yếu thu hoạch vào vụ Hè thu.

Diện tích gieo trồng nhóm cây hàng năm khác 9 tháng đầu năm 2021 đạt 24.107 ha, tăng 5,87% (+1.338 ha) so với cùng kỳ năm trước, diện tích tăng chủ yếu là diện tích cây hàng năm khác còn lại (+1.304 ha).

Tổng diện tích cây lâu năm ước tính 9 tháng đầu năm 2021 đạt 47.868 ha, tăng 2,10% (+986 ha) so với cùng kỳ năm trước

Cây ăn quả ước đạt 23.266 ha, tăng 2,04% (+464 ha) so với 9 tháng đầu năm 2020. Nhóm cây ăn quả có diện tích tăng chủ yếu ở nhóm các cây ăn quả nhiệt đới và cận nhiệt đới.

Cây lấy quả chứa dầu: diện tích ước đạt 198 ha, tăng 2,44% (+4,71 ha) so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó chủ yếu tăng ở diện tích cây gấc là 2,79 ha.

Cây công nghiệp lâu năm: Cây cao su: diện tích 9 tháng đầu năm 2021 so với năm ngoái khá ổn định, ước đạt 9.696 ha, không tăng không giảm, sản lượng ước đạt 4.480 tấn. Cây cà phê: diện tích ước đạt 15 ha, sản lượng ước đạt 22 tấn. Cây chè búp: diện tích ước đạt 8740 ha, tăng 5,07% (+422 ha) so với cùng kỳ năm ngoái.

Cây gia vị và cây dược liệu lâu năm ước đạt 1.655 ha, tăng 1,26% (+21 ha). Cây lâu năm khác ước đạt 1.000 ha, tăng 2,42% (+24 ha) so với cùng kỳ.

b. Chăn nuôi

Tổng đàn trâu tại thời điểm tháng 9 năm 2021 ước đạt 269.655 con, giảm 0,11% (-295 con) so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng 9 tháng đầu năm 2021 ước đạt 11.508 tấn, tăng 2,84% (+318 tấn).

Tổng đàn bò ước đạt 495.356 con, tăng 3,30% (+15.820 con). Trong đó đàn bò sữa ước đạt 69.207 con, tăng 12,86% (+7.885 con). Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước đạt 17.956 tấn, tăng 3,48% (+605 tấn) so với cùng kỳ năm 2020. Sản lượng sữa bò 9 tháng 2021 ước đạt 223.412 tấn, tăng 14,71% (+28.655 tấn) so với cùng kỳ năm 2020.

Tổng đàn lợn tại thời điểm tháng 9 năm 2021 ước đạt 916.522 con, tăng 2,13% (+19.108 con) so với cùng kỳ năm 2020. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 9 tháng năm 2021 ước đạt 102.651 tấn, tăng 4,11% (+4.051 tấn).

Tổng đàn gia cầm tại thời điểm tháng 9 năm 2021 ước đạt 29.502 nghìn con, tăng 8,36% (+2.277 nghìn con) so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó: tổng đàn gà ước đạt 24.939 nghìn con, tăng 10,86% (+2.443 nghìn con). Sản lượng

thịt gia cầm hơi xuất chuồng 9 tháng năm 2021 ước đạt 69.007 tấn, so với cùng kỳ năm 2020 tăng 8,16% (+5.206 tấn).

Tình hình dịch bệnh

Bệnh Viêm da nổi cục (VDNC): Hiện nay, đang có 04 ổ dịch VDNC chưa qua 21 ngày thuộc 03 huyện, Thanh Chương, Quế Phong, Kỳ Sơn. Số ổ dịch qua 21 ngày công bố hết dịch là 345 ổ (chiếm 98,85% tổng số ổ dịch).

Lũy kế từ đầu năm đến nay có 349 ổ dịch VDNC (7.243 hộ/1.488 xóm/349 xã) ở 21 huyện, thành phố, thị xã. Lũy kế số gia súc mắc bệnh: 9.757 con (90 trâu, 34 nghé, 6.237 bò, 3.396 bê); số gia súc chết là 2.411 con (08 trâu, 07 nghé, 614 bò, 1.782 bê); tỷ lệ chết/mắc bệnh 24,71%. Trọng lượng tiêu hủy: 326.062 kg.

Dịch tả lợn Châu Phi (DTLCP): Hiện nay, đang có 18 ổ DTLCP xảy ra rải rác tại một số hộ chăn nuôi nhỏ lẻ, nông hộ chưa qua 21 ngày, tại 09 huyện: Nghi Lộc, Hưng Nguyên, Đô Lương, Diễn Châu, Con Cuông, Quế Phong, Nghĩa Đàn, Quỳnh Hợp, Tân Kỳ. Số dịch đã qua 21 ngày công bố hết dịch là 246 ổ (chiếm hơn 93,18% tổng số ổ dịch).

Lũy kế từ đầu năm đến nay có 264 ổ DTLCP (6.276 hộ/1.034 xóm/264 xã) tại 20 huyện, thành, thị; lũy kế số lợn đã tiêu hủy: 19.239 con; tổng trọng lượng 1.183.387kg.

5.2. Sản xuất lâm nghiệp

Tháng 9 thời tiết có phần dịu mát hơn, mưa rải rác trên toàn tỉnh nên đã giúp cho đất có độ ẩm rất thuận lợi cho việc trồng rừng. Diện tích rừng trồng mới tập trung ước thực hiện quý III là 4.502 ha, tăng 0,31%. Tính chung 9 tháng năm 2021 ước đạt 12.587 ha, tăng 4,75% (+571 ha) so cùng kỳ năm 2020.

Số cây lâm nghiệp trồng phân tán 9 tháng ước đạt 4.384 nghìn cây tăng 0,11% (+5 nghìn cây). Diện tích rừng trồng được chăm sóc đạt 54.000/54.000 ha, đạt 100% kế hoạch. Các tổ chức, cá nhân đang tiến hành chăm sóc rừng lần 1 đối với diện tích rừng trồng đúng tiến độ. Khoanh nuôi rừng: Đang tổ chức triển khai khoanh nuôi tái sinh rừng đúng tiến độ với diện tích ước đạt 76.000/76.000 ha, đạt 100% kế hoạch. Các đơn vị, chủ rừng phối hợp với chính quyền địa phương tiếp tục tuyên truyền vận động người dân bảo vệ tốt 964.660 ha diện tích đất có rừng.

Tổng sản lượng gỗ khai thác quý III ước đạt 356.218 m³, giảm 5,31% so cùng kỳ; 9 tháng ước đạt 979.338 m³ tăng 4,30% (+40.359 m³). Củi khai thác quý III ước đạt 177.479 ste, tăng 2,22% so với cùng kỳ; 9 tháng đầu năm ước đạt 810.471 ste tăng 0,73% (+5.874 ste).

Từ đầu năm đến nay trên địa bàn tỉnh xảy ra 24 vụ cháy rừng, giảm 4,00% (-1 vụ) so với cùng kỳ 9 tháng đầu năm 2020. Trong đó có 13 vụ cháy thiệt hại đến

rừng và 11 vụ cháy không gây thiệt hại đến rừng. Diện tích rừng bị thiệt hại là 19,46 ha, chủ yếu là rừng thông, keo.

Công tác bảo vệ rừng thường xuyên được quan tâm, tăng cường công tác tuyên truyền, bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy rừng. Các ngành chức năng luôn phối hợp với các địa phương và ban quản lý, chủ rừng tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia bảo vệ và phát triển rừng; kiểm tra, xử lý các vụ vi phạm mua bán, kinh doanh, vận chuyển lâm sản, phá rừng, khai thác rừng trái phép, chú trọng xử lý các vụ phá rừng tự nhiên để trồng rừng nguyên liệu.

9 tháng đầu năm đã xử lý 476 vụ vi phạm lâm luật, tịch thu 490,933 m³ gỗ các loại, thu nộp ngân sách 4.522 triệu đồng.

5.3. Sản xuất thủy sản

Diện tích nuôi trồng thủy sản không sử dụng lồng bè, bể bồn 9 tháng đầu năm ước đạt 21.679 ha, tăng 3,34% (+700 ha) so cùng kỳ năm trước. Trong đó: diện tích nuôi cá ước đạt 19.087 ha, tăng 3,12% (+577 ha); diện tích tôm ước đạt 2.346 ha, tăng 4,83% (+108 ha); diện tích thủy sản khác 246 ha, tăng 6,67% (+15 ha).

Tổng sản lượng thủy sản trong quý III ước đạt 67.410 tấn, tăng 3,04% so cùng kỳ năm trước. Trong đó: sản lượng khai thác ước đạt 48.018 tấn, giảm 0,65%; sản lượng nuôi trồng ước đạt 19.392 tấn, tăng 13,55%. Tính chung sản lượng thủy sản trong 9 tháng ước đạt 200.032 tấn, tăng 7,29% (+13.586 tấn). Sản lượng khai thác ước đạt 149.467 tấn, tăng 5,96% (+8.405 tấn). Sản lượng nuôi trồng ước đạt 50.565 tấn, tăng 11,42% (+5.181 tấn).

Để đáp ứng đủ nhu cầu nuôi trồng thủy sản trong và ngoài tỉnh, công tác sản xuất, phân phối giống thủy sản cũng phát triển khá. Số con giống sản xuất 9 tháng ước đạt 3.173 triệu con, tăng 2,55% (+79 triệu con). Trong đó: cá 520 triệu con, tôm 2.509 triệu con, thủy sản khác 144 triệu con.

6. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp tăng trưởng khá trong bối cảnh chịu nhiều tác động của dịch Covid-19 do một số nhà máy với giá trị sản phẩm cao đã đi vào hoạt động từ đầu năm và có sản phẩm thương mại ổn định như: nhà máy Xi măng Tân Thắng, Nhà máy may An Hưng, Nhà máy Luxshare ICT Nghệ An... Bên cạnh đó số nhà máy, cơ sở sản xuất đã chủ động các phương án sắp xếp lao động để duy trì hoạt động sản xuất.

Chỉ số sản xuất công nghiệp quý III/2021 tăng 4,81% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 11,99%; công nghiệp khai khoáng tăng 9,11%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,68%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 5,20%.

Một số sản phẩm chủ yếu trong quý III tăng so với cùng kỳ năm trước như: đá xây dựng khác tăng 93,90%; quần áo không dệt kim tăng 53,85%; sợi

tăng 31,39%; clanhke tăng 21,37%; bao bì tăng 19,35%; tôn lợp tăng 19,13%; xi măng tăng 13,25%; điện sản xuất tăng 13,21%; sữa tươi tăng 10,55%;... Bên cạnh đó có một số sản phẩm giảm như: phân bón NPK giảm 81,56%; hộp lon bia giảm 72,01%; vỏ bào, dăm gỗ giảm 51,51%; ống thép Hoa Sen giảm 35,50%; bia đóng chai giảm 26,02%; bia đóng lon giảm 24,96%...

Tính chung 9 tháng đầu năm 2021, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 18,26% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 25,20%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 17,76%; công nghiệp khai khoáng tăng 17,04%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 1,12%.

Chỉ số sản xuất ngành Công nghiệp tăng do một số nhà máy đầu năm ký kết được các đơn hàng mới, tăng hàng xuất khẩu, một số nhà máy xây mới đi vào hoạt động và sản xuất ổn định đã góp phần làm tăng một số sản phẩm như: Quần áo không dệt kim ước đạt 52,1 triệu cái, tăng 61,42%; Tôn lợp ước đạt 802,2 nghìn tấn, tăng 42,00%; Sợi ước đạt 10,1 nghìn tấn, tăng 36,71%; Điện sản xuất ước đạt 2.394 triệu KWh, tăng 29,08%; Xi măng ước đạt 6,7 triệu tấn, tăng 28,62%; Clanhke xi măng ước đạt 6,4 triệu tấn, tăng 23,00%; Ống nhựa Tiền Phong ước đạt 11,4 nghìn tấn; tăng 21,67%; Sữa tươi ước đạt 178,4 triệu lít, tăng 16,49%.

Một số sản phẩm do mức tiêu thụ giảm, lượng hàng tồn kho lớn, nhà máy hạn chế sản xuất nên sản lượng sản xuất giảm như: Nắp lon bia ước đạt 17 tấn, giảm 55,66%; Thiếc chưa gia công ước đạt 88 tấn, giảm 30,52%; Đá chế biến ước đạt 348,8 nghìn m³, giảm 28,40%; Phân bón hóa học NPK ước đạt 27,1 nghìn tấn, giảm 22,53%; Vỏ bào, dăm gỗ ước đạt 257,6 nghìn tấn, giảm 22,14%; Đường ước đạt 76,7 nghìn tấn, giảm 19,49%; Vỏ hộp lon bia ước đạt 3,1 nghìn tấn, giảm 16,48%; Bia đóng chai ước đạt 24,9 triệu lít, giảm 13,68%; Khăn quàng ước đạt 6,2 triệu cái, giảm 11,37%.

7. Thương mại, dịch vụ

Lĩnh vực thương mại, dịch vụ là khu vực chịu tác động nặng nề nhất của dịch Covid-19 song một số ngành dịch vụ vẫn đạt được mức tăng trưởng khá. Do dịch Covid-19 bùng phát đợt 4 vào tháng 4 là tháng cao điểm về du lịch của Nghệ An nên du lịch bị ảnh hưởng mạnh, dẫn đến hủy tour, hủy tuyến tương đối nhiều. Thêm vào đó, nhiều thời điểm trên địa bàn tỉnh áp dụng các biện pháp giãn cách xã hội để đảm bảo an toàn trong công tác phòng chống dịch, do vậy hoạt động vận tải đặc biệt là vận tải hành khách gặp nhiều khó khăn.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý III/2021 theo giá hiện hành ước đạt 12.307 tỷ đồng, giảm 37,57% so với cùng kỳ năm 2020, đưa tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ tiêu dùng 9 tháng đầu năm

2021 ước đạt 52.024,82 tỷ đồng giảm 10,12% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó: nhóm lương thực, thực phẩm ước đạt 14.931 tỷ đồng, giảm 9,42%; nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình ước đạt 4.497 tỷ đồng, giảm 27,68%; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 3.823 tỷ đồng, tăng 12,94%; ô tô các loại ước đạt 6.861 tỷ đồng, tăng 1,14%; phương tiện đi lại (trừ ô tô) ước đạt 2.346 tỷ đồng, giảm 33,64%; xăng dầu ước đạt 5.698 tỷ đồng, tăng 27,16%...

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành quý III/2021 ước đạt 402 tỷ đồng, bằng 17,91% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành ước đạt 3.502 tỷ đồng, giảm 34,43%. Trong đó: dịch vụ lưu trú phục vụ 1,67 triệu lượt khách, giảm 38,71% với doanh thu 376 tỷ đồng, giảm 33,05%; dịch vụ ăn uống 3.107 tỷ đồng, giảm 34,19%; dịch vụ du lịch lữ hành 19 tỷ đồng, giảm 67,33%.

Doanh thu hoạt động dịch vụ khác (trừ dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành) quý III/2021 ước đạt 748 tỷ đồng, giảm 52,69% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng ước đạt 3.783 tỷ đồng, giảm 10,91%. Trong đó: kinh doanh bất động sản ước đạt 1.416 tỷ đồng, giảm 12,88%; dịch vụ y tế ước đạt 815 tỷ đồng, giảm 2,91%; dịch vụ hành chính ước đạt 649 tỷ đồng, giảm 16,17%; dịch vụ vui chơi và giải trí ước đạt 221 tỷ đồng, giảm 4,18%, giáo dục đào tạo ước đạt 123 tỷ đồng, giảm 19,10%...

Vận chuyển hành khách quý III năm 2021 ước đạt 5,5 triệu lượt khách, giảm 78,81% so cùng kỳ năm 2020; khối lượng hành khách luân chuyển ước đạt 425,9 triệu lượt khách.km, giảm 79,76%. Tính chung 9 tháng khối lượng hành khách vận chuyển ước đạt 54,1 triệu lượt khách, giảm 27,82%; khối lượng hành khách luân chuyển 4.421,5 triệu lượt khách.km, giảm 26,08%.

Vận tải hàng hóa quý III năm 2021 ước đạt 27,2 triệu tấn, giảm 8,18% so cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 880,2 triệu tấn.km, giảm 1,15%. Tính chung 9 tháng đầu năm khối lượng vận chuyển hàng hóa ước đạt 95,2 triệu tấn, tăng 0,91%; khối lượng luân chuyển hàng hóa ước đạt 2.852,2 triệu tấn.km, tăng 7,35%.

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải quý III năm 2021 ước đạt 2.026 tỷ đồng, giảm 24,64% so cùng kỳ năm 2020, đưa doanh thu 9 tháng ước đạt 7.475 tỷ đồng, giảm 3,88%. Trong đó doanh thu vận tải hàng hóa 5.145 tỷ đồng, tăng 2,82%; doanh thu vận tải hành khách 1.220 tỷ đồng, giảm 30,95% và doanh thu bốc xếp, dịch vụ vận tải 1.110 tỷ đồng, tăng 10,35%.

8. Tình hình kinh tế thế giới

Tình hình kinh tế thế giới dần phục hồi trong 9 tháng năm 2021 khi triển khai tiêm phòng vắc-xin nhanh chóng đã giúp giảm nhanh số ca lây nhiễm tại

nhiều quốc gia trên thế giới. Tuy nhiên, tăng trưởng của các nền kinh tế cho thấy sự khác biệt do tốc độ triển khai vắc-xin và hỗ trợ chính sách khác nhau ở các quốc gia. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) giữ nguyên dự báo kinh tế toàn cầu, với mức tăng trưởng 6,0% năm 2021. Tuy nhiên, một số tổ chức điều chỉnh giảm dự báo tăng trưởng GDP toàn cầu năm 2021. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) dự báo tăng trưởng GDP toàn cầu năm 2021 đạt 5,7%, giảm 0,1 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra vào tháng 5/2021. Fitch Ratings dự báo GDP thế giới sẽ tăng 6,0% vào năm 2021, điều chỉnh giảm 0,3 điểm phần trăm so với dự báo của tổ chức này trong tháng 6/2021.

Đối với các nền kinh tế phát triển và mới nổi, OECD dự báo GDP của Hoa Kỳ, khu vực đồng Euro, Nhật Bản và Trung Quốc trong năm 2021 tăng. Ở khu vực Đông Nam Á (gồm cả Đông Ti-mo) được ADB dự báo hầu như giảm, Phi-li-pin không thay đổi và duy chỉ có Xin-ga-po được dự báo tăng so với báo cáo trước đây từ 6,0% lên 6,5%.

8.1. Xu hướng kinh tế vĩ mô toàn cầu

- Tăng trưởng toàn cầu được cải thiện đáng kể

Diễn biến đại dịch Covid-19 trở nên xấu hơn ở một số khu vực trên thế giới kể từ đầu Quý II/2021. Trong khi đó, việc triển khai vắc-xin nhanh chóng đã giúp giảm nhanh số ca lây nhiễm tại một số khu vực khác trên thế giới. Tăng trưởng của các nền kinh tế cho thấy sự khác biệt rõ rệt do tốc độ triển khai vắc-xin và hỗ trợ chính sách khác nhau ở các quốc gia. Tuy nhiên, khả năng phục hồi bền vững không mấy chắc chắn ngay cả ở những khu vực đã có thể kiểm soát được tình trạng lây nhiễm.

Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) nhận định nền kinh tế toàn cầu sẽ tăng trưởng 6,0% vào năm 2021, không thay đổi so với dự báo đưa ra vào tháng 4/2021. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) dự báo tăng trưởng GDP toàn cầu năm 2021 đạt 5,7%, giảm 0,1 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra vào tháng 5/2021. Theo Fitch Ratings (FR), tốc độ phục hồi kinh tế toàn cầu đang diễn ra tương đối nhanh nhưng đang dần chậm tới giới hạn tốc độ tăng trưởng. FR dự kiến GDP thế giới sẽ tăng 6,0% trong năm 2021, điều chỉnh giảm 0,3 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra vào tháng 6/2021 của tổ chức này. Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD) dự báo tăng trưởng toàn cầu sẽ đạt 5,3% trong năm 2021 và nêu rõ có sự khác biệt đáng kể về tăng trưởng GDP giữa các khu vực và các quốc gia, trong đó nhiều nước đang phát triển bị tụt lại phía sau.

- Tổng quan biến động thị trường thế giới

Thương mại toàn cầu tiếp tục phục hồi nhưng có xu hướng chậm dần. Thước đo thương mại hàng hóa của Tổ chức thương mại thế giới (WTO) đạt 110,4 trong tháng 6/2021, tăng hơn 20 điểm so với cùng kỳ năm ngoái, cho thấy sự phục hồi đang diễn ra. Tuy nhiên, phục hồi thương mại có thể đang chậm lại khi WTO dự báo khối lượng thương mại hàng hóa thế giới chỉ tăng 8% trong năm 2021 và có sự phân hóa giữa các khu vực. Cùng với nhận định của WTO, UNCTAD cho biết các biện pháp bất thường như phong tỏa, kiểm dịch và hạn chế đi lại đã có những tác động đáng kể đến thương mại, khiến dòng chảy hàng hóa và dịch vụ quốc tế giảm 5,6% năm 2020. Tuy nhiên, dòng chảy thương mại hàng hóa cuối năm 2020 tăng mạnh dẫn đến các mô hình dự báo của UNCTAD cho thấy mức tăng trưởng thương mại hàng hóa và dịch vụ toàn cầu đạt 9,5% trong năm 2021. Tuy nhiên, sự phục hồi vẫn rất không đồng đều và những ảnh hưởng tiêu cực từ đại dịch sẽ tiếp tục đè nặng lên hoạt động thương mại trong những năm tới.

Giá cả và lạm phát, theo Ngân hàng Thế giới (WB), giá nhiều mặt hàng đã tăng mạnh trong năm 2021 so với năm 2020. Giá dầu Brent đã tăng 58,52% trong tháng 8/2021 so với cùng kỳ năm trước, tăng 41,33% so với tháng 1 năm 2021; Giá kim loại cơ bản tăng mạnh trong năm 2021. Chỉ số giá kim loại cơ bản đạt 120,87 tại thời điểm 31/8/2021 tăng 44,60% so với mức 83,59 của cùng kỳ năm trước; Giá một số mặt hàng nông sản đã tăng trong nửa đầu tháng 7 sau dữ liệu nhập khẩu mạnh từ Trung Quốc và điều kiện thời tiết xấu tại Hoa Kỳ. Trong tháng 8/2021, chỉ số giá lương thực FAO (FFPI) đạt trung bình 127,4 điểm, tăng 3,9 điểm (3,1%) so với tháng 7 và 31,5 điểm (32,9%) so với cùng kỳ năm trước. Sự phục hồi của FFPI diễn ra trong tháng 8 sau hai tháng giảm liên tiếp do mức tăng mạnh của các chỉ số thành phần về đường, dầu thực vật và ngũ cốc.

Thị trường tài chính, theo WB, điều kiện tài chính toàn cầu khá khác biệt giữa các nền kinh tế phát triển và các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển. Ở các nền kinh tế phát triển, các điều kiện tài chính tương đối hỗ trợ. Tuy nhiên, biến động thị trường đã xuất hiện trong bối cảnh ngày càng không chắc chắn về cường độ phục hồi.

Đầu tư quốc tế, liên quan đến luồng đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), UNCTAD nhận định đại dịch Covid-19 làm nguồn vốn FDI toàn cầu sụt giảm nghiêm trọng trong năm 2020, giảm 35%, đạt 1 nghìn tỷ đô la so với mức 1,5 nghìn tỷ đô la của năm 2019. Đây là mức thấp nhất kể từ năm 2005. Các biện pháp phong tỏa để đối phó với đại dịch Covid-19 đã làm chậm lại các dự án đầu tư hiện có. Cuộc khủng hoảng đã tác động tiêu cực đến hầu hết các loại hình đầu tư, nhất là đầu tư trực tiếp vào các dự án công nghiệp và cơ sở hạ tầng. FDI

giảm mạnh ở các nền kinh tế phát triển và chuyển đổi, tuy nhiên giảm vừa phải ở các nền kinh tế đang phát triển do gia tăng luồng đầu tư vào châu Á. Do đó, các nền kinh tế đang phát triển chiếm 2/3 tổng vốn FDI toàn cầu, tăng so với mức dưới 1/2 trong năm 2019.

Tại Đông Nam Á, FDI có thể sẽ tăng lên, phụ thuộc vào mức độ các quốc gia trong khu vực kiềm chế làn sóng đại dịch mới bùng phát trong năm 2021. Cải thiện tăng trưởng kinh tế toàn cầu và khu vực trong năm 2021, cũng như thực hiện các gói kích thích kinh tế tại các quốc gia thành viên sẽ giúp tăng cường khả năng phục hồi của khu vực. Đầu tư vào các ngành dịch vụ và các hoạt động liên quan đến công nghệ như kinh tế số, thương mại điện tử, cơ sở hạ tầng kỹ thuật số và điện toán đám mây vẫn sẽ tăng mạnh. Sản xuất công nghiệp trong khu vực cũng đang trên đà phát triển, nhờ đó khuyến khích thêm vốn chi tiêu và đầu tư để tăng công suất.

Theo IMF, tăng trưởng kinh tế thế giới đang đối mặt với bốn rủi ro và yếu tố phi kinh tế sau:

Thứ nhất, tăng trưởng sẽ yếu hơn dự báo nếu các rào cản hậu cần trong việc mua sắm và phân phối vắc xin ở các thị trường mới nổi và các nền kinh tế đang phát triển làm chậm tốc độ tiêm chủng so với dự kiến. Sự chậm trễ này sẽ làm các biến thể mới lây lan, tăng nguy cơ nhiễm bệnh trong các quần thể được tiêm chủng. Bên cạnh đó, sự thận trọng trong sử dụng khoản tiết kiệm của hộ gia đình đi kèm với lo lắng về triển vọng việc làm và thu nhập sẽ ảnh hưởng đến tổng chi tiêu dùng nói chung.

Thứ hai, ngoài các yếu tố liên quan đến đại dịch, kích thích tài chính tại Hoa Kỳ có thể yếu hơn dự kiến, làm tăng trưởng của Hoa Kỳ thấp hơn dẫn đến lan tỏa yếu hơn đến các đối tác thương mại của quốc gia này.

Thứ ba, tăng trưởng có thể sẽ không như kỳ vọng khi các điều kiện tài chính bị thắt chặt đột ngột, chẳng hạn như áp lực lạm phát kéo dài hơn dự kiến, phá sản doanh nghiệp tăng, điều chỉnh giá trong các phân khúc như tài sản tiền điện tử sẽ kích hoạt các đợt bán tháo mạnh hơn. Thị trường mới nổi và các nền kinh tế đang phát triển nói riêng có thể phải đối mặt với tác động kép từ các điều kiện tài chính bên ngoài thắt chặt hơn và cuộc khủng hoảng sức khỏe, làm gia tăng đứt gãy trong quá trình phục hồi toàn cầu. Ngoài ra, tăng trưởng yếu hơn sẽ tiếp tục ảnh hưởng tiêu cực đến dư nợ và rủi ro tài khóa kép.

Thứ tư, bất ổn xã hội, căng thẳng địa chính trị, các cuộc tấn công nhằm vào cơ sở hạ tầng quan trọng, hoặc thiên tai ngày càng tăng về tần suất và cường độ do biến đổi khí hậu có thể tiếp tục gây áp lực lên phục hồi kinh tế toàn cầu.

8.2. Tăng trưởng của một số nền kinh tế

- *Hoa Kỳ*

Biến thể Delta đã kéo lùi đáng kể tăng trưởng kinh tế Hoa Kỳ, bất chấp những nỗ lực của chiến dịch tiêm chủng liên bang. Theo báo cáo Triển vọng kinh tế thế giới của tổ chức Conference Board, dự báo tăng trưởng GDP của Hoa Kỳ năm 2021 đạt 5,9%. Báo cáo cập nhật Triển vọng phát triển châu Á của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), dự báo tăng trưởng GDP của nền kinh tế Hoa Kỳ đạt 6% năm 2021, điều chỉnh giảm 0,5 điểm phần trăm so với mức dự báo 6,5% trong tháng 4/2021.

Trong tháng 8/2021, chỉ số nhà quản trị mua hàng tổng hợp (PMI) của Hoa Kỳ đạt 55,4 điểm, giảm so với mức 59,9 điểm của tháng trước đó, phản ánh tốc độ tăng chậm nhất về giá trị sản xuất của khu vực tư nhân kể từ đầu năm 2021. Tăng trưởng yếu đi của ngành công nghiệp chế biến chế tạo và dịch vụ cũng góp phần làm tốc độ tăng chung chậm lại. Việc làm và doanh nghiệp mới tăng nhẹ trong khi số đơn hàng tồn đọng tăng đáng kể. Áp lực lạm phát vẫn trên đà tăng trong cả Quý III do chi phí đầu vào và tỷ lệ lạm phát phí, lệ phí tăng cao. Hạn chế về nguồn cung đang cản trở tốc độ phục hồi của nền kinh tế Hoa Kỳ. Theo đó, Fitch Ratings điều chỉnh giảm dự báo tăng trưởng GDP của Hoa Kỳ xuống còn 6,2%, giảm 0,6 điểm phần trăm so với mức dự báo 6,8% đưa ra trong tháng 6/2021. OECD cũng điều chỉnh giảm dự báo tăng trưởng GDP của Hoa Kỳ xuống 6,0%, giảm 0,9 điểm phần trăm so với mức dự báo 6,9% trong tháng 5/2021.

- Khu vực đồng Euro

Tăng trưởng GDP của châu Âu năm 2021 không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi biến thể Delta do các chính phủ vẫn áp dụng hạn chế đi lại. Bên cạnh đó, tăng trưởng cũng được hỗ trợ bởi tỷ lệ tiêm chủng tăng cao trên toàn khu vực châu Âu và Vương quốc Anh. Kinh tế của châu Âu đang tiếp tục phục hồi và diễn ra khá mạnh mẽ.

Tổ chức Conference Board dự báo tăng trưởng GDP khu vực đồng Euro đạt 4,6% năm 2021 và 3,3% năm 2022. Fitch Ratings dự báo khả quan hơn về nền kinh tế khu vực đồng Euro, theo đó, tổ chức này điều chỉnh tăng trưởng GDP của khu vực đồng Euro năm 2021, tăng 0,2 điểm phần trăm, từ mức 5,0% dự báo hồi tháng 5/2021 lên 5,2%. ADB điều chỉnh dự báo tăng trưởng GDP của khu vực đồng Euro lên 4,6% năm 2021, tăng 0,3 điểm phần trăm so với mức dự báo 4,3% đưa ra vào tháng 4/2021 và giữ nguyên mức dự báo tăng trưởng GDP 4,2% cho năm 2022.

Chỉ số nhà quản trị mua hàng tổng hợp (PMI) khu vực đồng Euro trong tháng 8/2021 đạt 59 điểm, thấp hơn so với mức cao đỉnh điểm trong vòng 15 năm qua của tháng 7 (60,2 điểm). Tuy nhiên, kết quả mới nhất cho thấy tốc độ tăng trưởng cao đáng kể trong hoạt động kinh doanh hàng tháng. Trading

Economics dự báo chỉ số PMI tổng hợp của khu vực đồng Euro đạt 58,5 điểm vào cuối Quý III/2021. OECD nâng mức dự báo tăng trưởng GDP khu vực đồng Euro năm 2021 lên 5,3%, điều chỉnh tăng 1 điểm phần trăm so với mức dự báo 4,3% trong tháng 5/2021 và năm 2022 dự báo đạt 4,6%, điều chỉnh tăng 0,2 điểm phần trăm so với dự báo trước đó. Theo Trading Economics, GDP Quý II/2021 của khu vực đồng Euro tăng 2,2% so với Quý I/2021 và tăng 14,3% so với Quý II/2020. GDP Quý III/2021 của khu vực này dự báo tăng 3,2% so với Quý II/2021 và tăng 4% so với cùng kỳ năm trước.

- Nhật Bản

Theo ADB, tái bùng phát đại dịch Covid-19 và gia tăng các biện pháp phòng chống lây nhiễm đã hạn chế tiêu dùng cá nhân và làm chậm quá trình phục hồi kinh tế của Nhật Bản trong nửa đầu năm 2021. Nền kinh tế chỉ tăng trưởng 1,9% trong Quý II sau khi giảm đáng kể (-4,2%) trong Quý I/2021.

Chỉ số PMI tổng hợp của Nhật Bản tháng 8/2021 đạt 45,5 điểm, giảm mạnh so với con số 48,8 điểm của tháng 7. Đây là tháng giảm điểm thứ 4 của hoạt động khu vực tư nhân với tốc độ giảm nhanh nhất trong một năm trở lại đây do kéo dài tình trạng khẩn cấp sau khi bùng phát làn sóng các ca mắc mới Covid-19 do lây nhiễm biến thể Delta. Giá trị sản xuất dịch vụ giảm nhiều nhất trong 15 tháng qua. Trading Economics dự báo chỉ số PMI tổng hợp của Nhật Bản đạt 47,0 điểm cuối Quý III/2021.

ADB dự báo nền kinh tế Nhật Bản sẽ tăng trưởng 2,2% năm 2021, điều chỉnh giảm 0,7 điểm phần trăm so với mức dự báo 2,9% trong tháng 4/2021 và đạt 2,9% năm 2022. Theo Trading Economics, GDP Quý II/2021 của nền kinh tế Nhật Bản tăng 0,5% so với Quý I/2021 và tăng 7,6% so với Quý II/2020. Tăng trưởng GDP Quý III/2021 của quốc gia này dự báo đạt 1,5% so với quý trước và đạt 4,5% so với Quý III/2020.

- Trung Quốc

ADB giữ nguyên mức dự báo tăng trưởng GDP của nền kinh tế Trung Quốc ở mức 8,1% năm 2021 và 5,5% năm 2022, do hoạt động xuất khẩu vững chắc và hỗ trợ tài chính cao hơn trong nửa cuối năm 2021 tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng. OECD giữ nguyên mức dự báo tăng trưởng GDP của nền kinh tế Trung Quốc năm 2021 và 2022 như đã đưa ra hồi tháng 5/2021, theo đó tăng trưởng GDP của Trung Quốc năm 2021 và 2022 lần lượt đạt mức 8,5% và 5,8%. Theo Trading Economics, GDP Quý II/2021 của nền kinh tế Trung Quốc tăng 1,3% so với Quý I/2021 và tăng 7,9% so với Quý II/2020. Tăng trưởng GDP Quý III/2021 của quốc gia này dự báo đạt 1,1% so với Quý II/2021 và đạt 6,3% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số PMI tổng hợp của Trung Quốc giảm mạnh từ mức 53,1 điểm trong tháng 7 xuống 47,2 điểm trong tháng 8, một phần do hoạt động của khu vực tư

nhân giảm sau khi tăng liên tục từ tháng 4 năm 2020, kết hợp cùng với sự gia tăng các ca lây nhiễm Covid-19 ở một số khu vực. Hoạt động sản xuất và dịch vụ giảm đã làm suy giảm các chỉ số chính, đặc biệt chỉ số hoạt động dịch vụ đã ghi nhận tốc độ giảm mạnh. Áp lực lạm phát vẫn ở mức cao do giá nguyên liệu đầu vào cao và các biện pháp chống bùng phát dịch bệnh Covid-19 đã đẩy chi phí vận chuyển lên cao, trong khi giá đầu ra tăng nhẹ. Trading Economics dự báo chỉ số PMI tổng hợp của Trung Quốc đạt 49,0 điểm vào cuối Quý III/2021.

- *Đông Nam Á*

Theo ADB, lây nhiễm biến thể Delta vào cuối tháng 4/2021 đã làm chậm đà tăng trưởng của Đông Nam Á. Tăng trưởng GDP của khu vực (gồm cả Đông Ti-mo) dự báo đạt 3,1% trong năm 2021, giảm so với mức 4,4% dự báo trong tháng 4/2021. ADB giảm dự báo tăng trưởng năm 2021 của hầu hết các nền kinh tế trong khu vực Đông Nam Á, giữ nguyên dự báo đối với Phi-li-pin và nâng mức dự báo trưởng Xin-ga-po.

Dự báo tăng trưởng GDP năm 2021 của In-đô-nê-xi-a giảm từ 4,5% xuống 3,5% do tốc độ phục hồi chậm hơn dự kiến. Ma-lai-xi-a được điều chỉnh giảm từ 6,0% xuống 4,7% trong năm 2021. Thái Lan được điều chỉnh giảm từ 3,0% xuống 0,8% trong năm 2021. Phi-li-pin, giữ nguyên mức 4,5% trong năm 2021. Nền kinh tế Xin-ga-po được dự báo tăng trưởng GDP năm 2021 từ 6,0% lên 6,5%.

8.3. Đánh giá tình hình kinh tế Việt Nam

Trong Báo cáo điểm lại tháng 8/2021, WB cho rằng nền kinh tế Việt Nam dự kiến tăng trưởng khoảng 4,8% trong năm 2021. Dự báo này được điều chỉnh giảm so với con số 6,6% cho năm 2021 trong Báo cáo Triển vọng kinh tế toàn cầu tháng 6/2021 của tổ chức này. WB cho rằng đợt dịch Covid-19 bùng phát vào tháng 4/2021 đã trở nên xấu đi trong tháng 8 khi số ca mắc mới và tử vong tăng mạnh. Việc phải kéo dài các biện pháp giãn cách xã hội và hạn chế đi lại nghiêm ngặt nhằm kiểm chế dịch bệnh khiến hoạt động sản xuất công nghiệp bị gián đoạn và tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ bị ảnh hưởng tiêu cực (giảm trên 30% so cùng kỳ năm trước).

Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) ngày 22/9/2021 đưa ra dự báo kinh tế Việt Nam dự kiến đạt mức tăng trưởng 3,8% trong năm nay và 6,8% vào năm 2022. Trước đó, hồi tháng 4-2021 vừa qua, ADB đã đưa ra mức dự báo là 6,7%, sau đó đến tháng 7, điều chỉnh dự báo tăng trưởng giảm còn 5,8% do sự bùng phát trở lại của dịch Covid-19, làm gián đoạn nguồn lao động, giảm sản lượng công nghiệp và gây đứt gãy chuỗi giá trị nông nghiệp.

B. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Dịch Covid-19 bùng phát lần thứ 4 đã đặt ra không ít thách thức trong công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế và bảo đảm an sinh xã hội. Trước tình hình đó, các cấp lãnh đạo, các ban, ngành thực hiện đồng bộ, linh hoạt, hiệu quả mục tiêu vừa phòng, chống dịch bệnh, bảo vệ sức khỏe nhân dân, vừa phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, nỗ lực phấn đấu cao nhất thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2021. Nhân dân ngày càng tin tưởng vào sự lãnh đạo các cấp, đời sống của các tầng lớp nhân dân được ổn định và ngày càng được nâng lên.

1. Lao động, việc làm, đời sống dân cư

Dân số trung bình tỉnh Nghệ An năm 2021 ước đạt 3,393 triệu người, đứng thứ 4 cả nước. Trong đó lực lượng lao động có hơn 1,9 triệu người, hàng năm bổ sung hơn 30 nghìn người và đang ở trong thời kỳ “dân số vàng”, đây là lợi thế về nguồn lao động dồi dào nhưng cũng là thách thức khi giải quyết việc làm cho người lao động.

9 tháng đầu năm 2021 đã giải quyết việc làm cho 28.775 người (đạt 74,1% kế hoạch). Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp hàng tháng cho 10.617 người, số tiền hơn 142.446 triệu đồng. Tuyển sinh đào tạo cho khoảng 37.550 lượt người, đạt 56,46% kế hoạch.

Tính đến ngày 13/9/2021, đã có 11/12 chính sách hỗ trợ đào tạo duy trì việc làm cho người lao động được thực hiện. ban hành 06 Quyết định cấp kinh phí hỗ trợ cho 1.750 lượt đối tượng với số tiền 3.804,64 triệu đồng. Cơ quan BHXH hỗ trợ 6.966 doanh nghiệp giảm mức đóng bảo hiểm TNLĐ, bệnh nghề nghiệp với kinh phí hỗ trợ 7.045 triệu đồng; hỗ trợ 07 doanh nghiệp tạm dừng đóng quỹ hưu trí, tử tuất với kinh phí 5.790 triệu đồng. Ngân hàng chính sách xã hội giải ngân cho 09 doanh nghiệp vay vốn để trả lương ngừng việc, phục hồi sản xuất kinh doanh với kinh phí 1.381 triệu đồng.

Với truyền thống đạo lý tốt đẹp “Thương người như thể thương thân”, “Cuộc sống dù khó khăn nhưng trọng nghĩa tình” thông qua Chương trình ủng hộ phòng chống dịch Covid - 19; Chương trình ủng hộ đồng bào miền Trung và đồng bào Nghệ An khắc phục hậu quả bão lụt; Chương trình ủng hộ Quỹ “Vì người nghèo”. Thông qua các chương trình an sinh xã hội này, các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, nhà hảo tâm trong và ngoài tỉnh đã tích cực hưởng ứng ủng hộ với tổng giá trị tiền, hàng quy đổi hơn 455,96 tỷ đồng. Trong đó: Chương trình “Tết vì người nghèo - Tân Sửu 2021” nhận được sự ủng hộ của các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nhà hảo tâm trong và ngoài tỉnh với số tiền ủng hộ trên 92 tỷ đồng; Ủng hộ đồng bào miền trung và đồng bào tỉnh Nghệ An khắc phục hậu quả thiên tai là 155,7 tỷ đồng; Ủng hộ Quỹ “Vì người nghèo” với tổng số tiền, hàng đạt hơn 40 tỷ; ...

Thành lập Tổ công tác đón công dân Nghệ An đang sinh sống, làm việc tại Bắc Giang, Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh, thành phố phía Nam có nguyện vọng trở về địa phương do dịch Covid-19. Tính đến ngày 15/9/2021, có 78.367 người trở về được tiếp đón, trong đó: người già và trẻ em chiếm 75,38% (62.965 người). Số người từ 15 tuổi trở lên có 39.250 người chiếm 50,08%. Trong số người từ 15 tuổi trở lên trở về Nghệ An từ vùng dịch, có 12.366 người có việc làm, 13.200 người chưa có việc do chưa tìm được việc hoặc thực hiện cách ly, giãn cách, 13.684 người không có nhu cầu làm việc.

Phân bổ (đợt 1) 341.100 kg gạo từ nguồn dự trữ quốc gia hỗ trợ cho 4.579 hộ thuộc 04 huyện Kỳ Sơn, Tương Dương, Quế Phong và Thị xã Hoàng Mai. Báo cáo Bộ Lao động- TB và XH, Bộ Tài chính trình Chính phủ cấp 700,995 tấn gạo để hỗ trợ cứu đói cho 13.631 hộ tại 17 huyện, thị xã (đợt 2).

Trong 9 tháng đầu năm, đã 04 lần thực hiện chi trả lương hưu, trợ cấp BHXH gộp 2 tháng trong cùng 1 lần chi trả. Kịp thời giải quyết, chi trả các chế độ, chính sách BHXH, BH thất nghiệp, BHYT đảm bảo kịp thời, đúng quy định, linh hoạt, tạo thuận lợi tối đa cho người tham gia, thụ hưởng.

Đến tháng 9/2021, toàn tỉnh giải quyết cho 83.283 lượt người hưởng chế độ BHXH. Quản lý chi trả lương hưu và trợ cấp BHXH cho 240.533 lượt người với số tiền 6.791.666 triệu đồng; số lượt khám chữa bệnh BHYT là 3.206.935 lượt. Tổng chi BHXH, BHTN, BHYT dự kiến lũy kế đến ngày 30/9/2021 là 9.705.883 triệu đồng. Trong đó, chi BHXH, BHTN là 7.171.557 triệu đồng, chi BHYT là 2.534.326 triệu đồng.

2. Giáo dục

Trước những diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, ngành Giáo dục đã thực hiện tốt công tác chỉ đạo, có những biện pháp cấp bách phòng, chống dịch trong các cơ sở giáo dục và đào tạo nhằm bảo đảm an toàn, kiểm soát hiệu quả, không để dịch bùng phát.

Toàn ngành đã chủ động, linh hoạt, kịp thời chỉ đạo hoàn thành chương trình và kết thúc năm học 2020-2021, tổ chức tốt các kỳ thi đảm bảo nghiêm túc, an toàn trong điều kiện dịch bệnh. Giữ vững thành tích chất lượng giáo dục mũi nhọn, tỉnh Nghệ An tiếp tục nằm trong top dẫn đầu cả nước về học sinh giỏi năm học 2020-2021. Kết quả: 05 Huy chương quốc tế và khu vực (1 HCV, 4 HCB); 81 giải HSG quốc gia; đạt giải nhất, nhì nhiều môn chơi toàn quốc. Kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 tăng 7 bậc so với 2020 và thành phố Vinh là 1 trong 2 thành phố của Việt Nam được UNESCO công nhận “Thành phố học tập toàn cầu”. Triển khai tốt nhiệm vụ xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia; 9 tháng đầu năm, đã công nhận mới 13 trường, công nhận lại và nâng chuẩn 30 trường.

Chất lượng phổ cập giáo dục tiếp tục được nâng cao tại các địa phương trên địa bàn tỉnh. Công tác tuyển sinh và đào tạo giáo dục nghề nghiệp có nhiều đổi mới, chất lượng được nâng cao, mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tiếp tục được củng cố.

Chuẩn bị chu đáo các nội dung để triển khai nhiệm vụ năm học mới. Tổ chức khai giảng năm học 2021-2022 tại 01 điểm trường THPT chuyên Phan Bội Châu và phát sóng trực tiếp qua kênh NTV để đảm bảo các điều kiện giãn cách. Ngay sau lễ khai giảng, đã tổ chức dạy học trực tuyến cho các cấp học từ tiểu học đến THPT theo ba khung giờ khác nhau.

Sở Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức Lễ phát động Chương trình “Sóng và máy tính cho em” từ 17/9-15/10/2021 nhằm kịp thời hỗ trợ thiết bị cho học sinh trong bối cảnh dịch bệnh diễn biến phức tạp, nhiều địa phương đang tạm thời chưa tổ chức cho học sinh đến trường, chuyển sang dạy học bằng hình thức trực tuyến.

3. Y tế

Ngành Y tế đã chủ động, tích cực và thực hiện kịp thời công tác phòng, chống dịch Covid-19. Mạng lưới truy vết được hình thành từ tuyến tỉnh đến tuyến cơ sở, toàn tỉnh hiện có 08 cơ sở có đủ năng lực xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng phương pháp RT-PCR. Trong đó có 06 cơ sở xét nghiệm khẳng định SARS-CoV-2 đã được Bộ Y tế cấp phép; 30 cơ sở cách ly với hơn 10.000 giường cách ly theo quy định. Tổ chức tập huấn cho các tổ lấy mẫu từ tuyến tỉnh đến tuyến xã, đảm bảo khả năng lấy hơn 200.000 mẫu/ngày. Triển khai chiến dịch tiêm vắc xin phòng chống dịch Covid-19 theo kế hoạch ban hành.

Toàn tỉnh đã thiết lập hệ thống tiếp nhận, điều trị bệnh nhân Covid-19 tại 05 cơ sở tuyến tỉnh và 19 cơ sở tuyến huyện với 350 giường bệnh. Tỉnh cũng đã thành lập và đưa vào hoạt động 06 bệnh viện dã chiến, quy mô 1.350 giường bệnh với 538 y, bác sỹ. Xây dựng và đưa vào hoạt động Cổng thông tin Covid-19 tỉnh phục vụ công tác phân tích, đánh giá, dự báo và ra quyết định các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 hiệu quả.

Công tác an toàn thực phẩm được quan tâm đúng mức, góp phần ngăn chặn tình trạng thực phẩm không đảm bảo vệ sinh, không rõ nguồn gốc. Thanh tra 139 cơ sở, trong đó có 16 cơ sở vi phạm, tiến hành xử lý vi phạm 12/16 cơ sở với tổng số tiền phạt là 108.050.000 đồng

Triển khai tốt kế hoạch, phương án tổ chức cấp cứu, khám, chữa bệnh cho nhân dân ở các tuyến. Chỉ đạo các đơn vị khám chữa bệnh tổ chức tốt việc phân luồng, sàng lọc, cách ly. Thực hiện nghiêm Bộ tiêu chí bệnh viện, phòng khám an toàn phòng chống dịch bệnh COVID-19 theo quy định của Bộ Y tế. Đảm bảo an toàn cho nhân viên y tế, người bệnh và người nhà bệnh nhân.

- Bệnh dịch

Các bệnh dịch tả, thương hàn, sốt rét trong tháng không có ca nào xảy ra.

Tiêu chảy trong tháng 9 có 806 ca, tăng 74,84% (+345 ca) so với cùng kỳ năm trước, không có người nào bị tử vong. Cộng dồn 9 tháng xảy ra 6.766 ca tăng 21,84% (+1.213 ca) so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân tăng so với cùng kỳ là do thói quen ăn uống không hợp vệ sinh, sử dụng thực phẩm bị nhiễm khuẩn tả, môi trường xung quanh bị ô nhiễm, xảy ra nhiều nhất ở các huyện: Diên Châu 190 ca, thành phố Vinh 124 ca, Kỳ Sơn 136 ca, Quế Phong 82 ca, ...

Sốt xuất huyết trong tháng 9 chỉ có 1 ca ở huyện Diên Châu, 9 tháng năm 2021 số ca sốt xuất huyết đã giảm 87,10% (-385 ca). Thời gian qua các địa phương trong tỉnh đã thực hiện tốt việc phòng chống bệnh sốt xuất huyết bằng hình thức: lật úp dụng cụ chứa nước không sử dụng, diệt loăng quăng/bọ gậy, nằm màn, chống muỗi đốt, khi mắc bệnh không tự điều trị tại nhà, đến ngay các cơ sở y tế để được khám, điều trị kịp thời...

- Ngộ độc

Theo tiêu chí cũ, trong tháng 9 đã xảy ra 132 vụ ngộ độc, giảm 49,81% (-131 vụ), số vụ ngộ độc thức ăn là 122 vụ giảm 41,63% (-87 vụ) so với cùng kỳ năm trước. Cộng dồn 9 tháng xảy ra 1.456 vụ ngộ độc giảm 16,37% (-285 vụ), số vụ ngộ độc thức ăn 1.360 vụ giảm 14,84% (-237 vụ) so với cùng kỳ.

Số người ngộ độc trong tháng là 144 người, giảm 45,66% (-121 người), trong đó bị ngộ độc thức ăn là 134 người giảm 36,49% (-77 người) so với cùng kỳ. Tính chung 9 tháng số người bị ngộ độc 1.525 người giảm 12,76% (-223 người), số người bị ngộ độc thức ăn 1.426 người giảm 10,99% (-176 người) so với cùng kỳ năm ngoái.

Trong tháng các vụ ngộ độc trên xảy ra ở các huyện: thành phố Vinh 28 vụ, 28 người, Thái Hòa 25 vụ, 25 người, thị xã Cửa Lò 14 vụ, 14 người, ...

Công tác quản lý an toàn thực phẩm ở các địa phương trong tỉnh đã dần từng bước thực hiện tốt. So với cùng kỳ số người bị ngộ độc đã giảm. Bên cạnh việc người dân tự ý thức về việc sử dụng thực phẩm sạch, thì các cơ quan thẩm quyền liên quan tăng cường thanh tra, giám sát hoạt động của tất cả cơ sở sản xuất kinh doanh và có những chế tài xử phạt nghiêm khắc đối với các đối tượng vi phạm vệ sinh an toàn thực phẩm.

- HIV/AIDS

Theo báo cáo của Trung tâm kiểm soát bệnh tật của tỉnh. Luỹ kế tính đến ngày 31/8/2021 số người bị nhiễm HIV là 12.548 người, trong đó có 10.309 người trong tỉnh (chiếm 82,16%), người ngoại tỉnh đến có 2.239 người (chiếm

17,84%). Căn bệnh HIV đã xảy ra trên 21/21 huyện, thành phố, thị xã và với 434/460 xã, phường, thị trấn trong tỉnh, cụ thể: huyện Quế Phong 2.069 người, Thành phố Vinh 1.884 người, huyện Tương Dương 1.124 người, huyện Quỳnh Châu 959 người, huyện Diễn Châu 561 người, huyện Quỳnh Hợp 459 người, huyện Đô Lương 414 người,...

Phân tích số người nhiễm HIV (chỉ tính người Nghệ An): 10.309 người.

+ Chia theo giới tính: Nam 8.082 người (chiếm 78,40%), nữ 2.227 người (chiếm 21,60%).

+ Chia theo tuổi: < 13 tuổi có 237 người (chiếm 2,30 %); từ 13 - 19 tuổi có 472 người chiếm (4,58%); từ 20 - 29 tuổi có 5.118 người chiếm (49,65%); từ 30-39 tuổi có 3.434 người chiếm (33,31%); từ 40 - 49 tuổi có 837 người chiếm (8,12%); từ 50 tuổi trở lên có 211 người chiếm (2,05%).

Luỹ kế tính đến 31/7/2021 có 7.196 người bị bệnh AIDS, trong đó người nội tỉnh có 6.434 người chiếm 89,41%; ngoại tỉnh đến có 762 người chiếm 10,59%. Số người chết do AIDS là 4.499 người; trong tỉnh có 4.311 người chiếm 95,82%; ngoại tỉnh có 188 người chiếm 4,18%.

4. Hoạt động Văn hóa - Thể thao

9 tháng đầu năm 2021 công tác văn hóa thông tin chủ yếu tập trung tuyên truyền, trang trí cổ động và tổ chức các hoạt động văn hóa phục vụ nhiệm vụ chính trị, các ngày lễ lớn của dân tộc như: Mừng Đảng - mừng Xuân Tân Sửu; kỷ niệm 91 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam; 46 năm ngày giải phóng đất nước; ngày Văn hóa các dân tộc Việt Nam; ngày thành lập đoàn TNCS HCM 26/3; ngày Quốc tế Phụ nữ; kỷ niệm 131 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh; 110 năm ngày Bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước; 76 năm cách mạng tháng Tám và quốc khánh 2/9... Phát động tham gia cuộc thi “Đại sứ Văn hóa đọc tỉnh Nghệ An” lần thứ 3. Truyền thông kỷ niệm 20 năm Ngày Gia đình Việt Nam, nổi bật là cuộc thi “Khoảnh khắc Gia đình hạnh phúc” online.

Công tác bảo tồn, bảo tàng, phát huy giá trị di sản văn hóa được quan tâm, tổ chức tốt việc mở cửa đón khách tham quan tại các di tích, bảo tàng gắn với đảm bảo phòng chống dịch Covid-19. Khu di tích Kim Liên cùng với Ban Quản lý Quảng trường Hồ Chí Minh và Tượng đài Bác Hồ tổ chức tốt lễ dâng hoa, tưởng niệm cho các đoàn đại biểu và nhân dân. Tập trung chỉ đạo việc triển khai nghiêm túc các Chỉ thị, Công điện của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, chỉ đạo của UBND tỉnh, Sở Văn hóa và Thể thao về việc tăng cường phòng, chống dịch Covid - 19 trong hoạt động lễ hội, di tích.

Chỉ đạo đẩy mạnh Phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa và xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao ở cơ sở gắn với phong trào nông

thôn mới, góp phần làm thay đổi diện mạo, nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân. Trong điều kiện dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, ngành Văn hóa đã chỉ đạo biên tập, phát sóng nhiều chương trình nghệ thuật trên kênh truyền hình NTV để phục vụ nhân dân.

Phong trào thể dục thể thao được quan tâm chỉ đạo trong những thời điểm dịch Covid-19 ổn định: Xây dựng kế hoạch tổ chức Đại hội thể dục thể thao lần thứ IX và kế hoạch phát động các hoạt động thể thao trên địa bàn tỉnh. Kết quả, các vận động viên của tỉnh Nghệ An tham gia Giải vô địch kéo co Toàn quốc đạt 02 huy chương vàng, 03 huy chương bạc, 11 huy chương đồng; Các đoàn vận động viên thể thao thành tích cao tham gia thi đấu 11 giải đạt 91 huy chương (16 vàng, 26 bạc, 49 đồng). Đội bóng đá U19 lọt vào vòng chung kết giải U19 toàn quốc năm 2021.

5. Trật tự, an toàn xã hội:

- Phạm pháp kinh tế: Trong quý III/2021 trên địa bàn tỉnh xảy ra 283 vụ, bắt giữ 392 đối tượng. So với cùng kỳ năm ngoái giảm 27 đối tượng (-8,71%), tăng 49 vụ (+14,29%). Cộng dồn 9 tháng đầu năm đã xảy ra 1.222 vụ, giảm 11,06% với 1.496 đối tượng phạm pháp kinh tế, tăng 17 đối tượng (+1,15%) so cùng kỳ.

- Phạm pháp hình sự: quý III/2021 xảy ra 319 vụ với 448 đối tượng, tội phạm chủ yếu là trộm cắp, cướp giật tài sản công dân. So cùng kỳ năm ngoái tăng 62 vụ (+24,12%), tăng 71 đối tượng (+18,83%). Tính chung 9 tháng đầu năm xảy ra 981 vụ, giảm 18 vụ (-1,80%) với 1.516 đối tượng, giảm 31 đối tượng (-2,00%).

- Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy trong quý III/2021 xảy ra 294 vụ, tăng 82 vụ (+38,68%), với 447 đối tượng, tăng 169 đối tượng (+60,79%). Lũy kế 9 tháng đầu năm xảy ra có 876 vụ, tăng 256 vụ (+41,29%); bắt giữ 1201 đối tượng, tăng 461 đối tượng (+62,30%) so với cùng kỳ năm trước.

- Sử dụng ma túy bị phát hiện trong quý III/2021 là 137 vụ, giảm 40 vụ (-22,60%) với 211 đối tượng, giảm 49 đối tượng (-18,85%) so cùng kỳ năm ngoái. 9 tháng đầu năm 2021, xảy ra 349 vụ, giảm 68 vụ (-16,31%) với 531 đối tượng, giảm 25 đối tượng (-4,50%) so với cùng kỳ năm 2020.

- Mại dâm: quý III/2021 có 4 vụ bị phát hiện với 12 đối tượng so cùng kỳ năm ngoái. 9 tháng đầu năm, số vụ mại dâm bị phát hiện là 15 vụ, giảm 7 vụ (-31,82%) với 48 đối tượng vi phạm, giảm 12 đối tượng (-20,00%).

Trong quý III/2021 xảy ra 32 vụ tai nạn giao thông, làm chết 18 người, bị thương 23 người, ước giá trị thiệt hại 0,82 tỷ đồng. Như vậy trong 9 tháng đã xảy ra 98 vụ tai nạn giao thông, làm chết 73 người, bị thương 74 người, ước giá trị thiệt hại 1,62 tỷ đồng.

6. Tình hình dịch Covid-19

Trước diễn biến phức tạp của làn sóng dịch Covid-19 lần thứ 4, Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã chỉ đạo quyết liệt, đồng bộ các giải pháp với quan điểm “cao hơn một mức, sớm hơn một bước” để đảm bảo ngăn chặn dịch bệnh lây lan trong cộng đồng. Kịp thời áp dụng các biện pháp cách ly, giãn cách xã hội tại các địa phương. Trong đó nâng cao biện pháp cách ly xã hội trên địa bàn thành phố Vinh trên một mức so với Chỉ thị 16 với tinh thần “ai ở đâu ở yên đó” để ngăn chặn sự lây lan dịch bệnh.

Ngành y tế đang thực hiện đợt tiêm vaccine Astrazeneca phòng Covid-19 cho các đối tượng theo Nghị quyết số 21/NQ-CP của Chính Phủ và Quyết định 3355/QĐ-BYT 2021 của Bộ Y tế. Đây là đợt tiêm thứ 14, diễn ra trong 5 ngày, từ ngày 17/9 - 21/9/2021. Đợt tiêm này diễn ra tại tất cả 21 huyện, thành, thị trong tỉnh; với 513 điểm tiêm, được bố trí về tận Trạm Y tế xã, phường, thị trấn. Tính từ đợt tiêm thứ nhất đến nay, Nghệ An đã thực hiện tiêm trên 300.000 liều vaccine cho người dân với các loại vaccine là Astrazeneca, Moderna và Pfizer. Số người được tiêm ít nhất 1 mũi là trên 240.000 người, trong đó số người tiêm đủ 2 mũi là trên 70.000 người. Công tác tổ chức tiêm vaccine phòng Covid-19 diễn ra đảm bảo nhanh chóng, kịp thời, đúng đối tượng và an toàn tiêm chủng; chưa ghi nhận trường hợp phản ứng nặng dẫn đến tử vong.

Lũy tích từ đầu mùa dịch đến 6h sáng ngày 24/9/2021, trên địa bàn tỉnh đã ghi nhận 1.813 BN mắc Covid-19 ở 21 địa phương: TP Vinh: 646, Yên Thành: 199, Diễn Châu: 193, Quỳnh Lưu: 146, Nam Đàn: 88, Cửa Lò: 81, Nghi Lộc: 68, Hưng Nguyên: 64, Kỳ Sơn: 62, Quế Phong: 52, Đô Lương: 43, Tương Dương: 29, Nghĩa Đàn: 27, Tân Kỳ: 24, Hoàng Mai: 22, Thanh Chương: 17, Con Cuông: 16, Anh Sơn: 15, Quỳnh Hợp: 14, Thái Hòa: 06, Quỳnh Châu: 01.

Lũy tích số BN điều trị đã khỏi bệnh, ra viện: 1.696 BN. Lũy tích số BN tử vong: 16 BN. Số BN hiện đang điều trị: 101 BN.

Hưởng ứng tích cực lời kêu gọi của Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam và Ủy ban MTTQ tỉnh Nghệ An "Toàn dân đoàn kết, ra sức phòng chống dịch Covid- 19", các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp trên địa bàn đã chung tay góp sức ủng hộ để tiếp thêm nguồn lực cùng tỉnh và cả nước phòng, chống dịch. Theo số liệu báo cáo của Ủy ban MTTQ tỉnh Nghệ An, từ ngày 28/5 đến 17/9/2021, đã tiếp nhận 162,22 tỷ đồng/đăng ký 166,7 tỷ đồng (tiếp nhận tiền 111,87 tỷ đồng, tiếp nhận hàng giá trị 50,35 tỷ đồng).

Khái quát lại: Quý III và 9 tháng đầu năm 2021 nền kinh tế - xã hội tỉnh Nghệ An còn gặp nhiều khó khăn như kinh tế phát triển chưa bền vững, thị trường tiêu thụ sản phẩm chưa được mở rộng, năng suất, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế chưa cao, dịch bệnh xảy ra trên cây trồng, vật nuôi.

Tuy nhiên dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, sự điều hành tích cực của Ủy ban nhân dân tỉnh cùng với sự cố gắng của cộng đồng doanh nghiệp và toàn thể nhân dân nền kinh tế - xã hội tỉnh nhà vẫn ổn định và có mặt phát triển. Chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 18,26%, tổng mức bán lẻ hàng hóa giảm 10,12%, chỉ số giá tiêu dùng bình quân 9 tháng tăng 1,34%, văn hóa xã hội có chuyển biến tích cực, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

Trong bối cảnh đại dịch Covid-19 có thể kéo dài, kinh tế thế giới còn tiềm ẩn nhiều yếu tố bất định, khó lường. Trong 3 tháng còn lại của năm 2021, để thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế năm 2021 đạt mức tăng trưởng khá, cần thực hiện như sau:

Một là, tập trung cao công tác phòng, chống, kiểm soát dịch Covid-19. Các cấp, ngành, địa phương cần thực hiện nghiêm túc, quyết liệt các biện pháp phòng, chống dịch theo chỉ đạo của Trung ương, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Đặc biệt là Công điện 1102/CD-TTg ngày 23/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ với quan điểm mỗi phường, xã, thị trấn là một “pháo đài”, mỗi người dân là một “chiến sỹ”. Ưu tiên cao nhất cho việc kiểm soát dịch bệnh, xác định kiểm soát dịch bệnh là yếu tố quyết định phục hồi kinh tế.

Hai là, tập trung chỉ đạo quyết liệt, đôn đốc các ngành, địa phương để hoàn thành ở mức cao nhất các chỉ tiêu kế hoạch và kịch bản tăng trưởng năm 2021. Tìm hướng phát triển, giải pháp để tăng thêm năng lực sản xuất của các sản phẩm chủ yếu còn dư địa để tăng sản lượng, bù đắp thiếu hụt cho các sản phẩm, ngành hàng, lĩnh vực chịu tác động của dịch Covid-19. Các Tổ công tác được UBND tỉnh thành lập tại Quyết định số 191/QĐ-UBND ngày 21/01/2021 chủ động triển khai chỉ đạo theo nhiệm vụ được phân công, rà soát đánh giá kỹ để có giải pháp tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ tăng trưởng cho các ngành, lĩnh vực.

Ba là, quyết liệt đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công, phấn đấu đạt mục tiêu giải ngân 100% kế hoạch đầu tư công năm 2021. Hoàn thành giao chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2021 và chủ động hoàn chỉnh hồ sơ thủ tục chuẩn bị cho kế hoạch năm 2022

Bốn là, tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; triển khai các hoạt động đối ngoại phù hợp với diễn biến tình hình dịch Covid-19. Rà soát, tổng hợp các khó khăn, vướng mắc của các dự án đầu tư và thẩm quyền giải quyết từng vướng mắc để có giải pháp xử lý dứt điểm. Các ngành, địa phương nâng cao trách nhiệm, hỗ trợ tối đa doanh nghiệp/nhà đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho doanh nghiệp.

Năm là, tập trung điều hành thu, chi ngân sách hiệu quả. Điều hành thu - chi ngân sách theo diễn biến của tình hình dịch bệnh. Chi ngân sách theo tiến độ thu, ưu tiên bố trí kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách liên quan đến con

người, an sinh xã hội. Không để phát sinh tình trạng chậm, muộn, nợ đọng chế độ, chính sách trên địa bàn. Kịp thời xử lý kinh phí phòng chống dịch bệnh và tiếp tục thực hiện các chính sách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất và hỗ trợ người dân gặp khó khăn.

Sáu là, chăm lo các lĩnh vực văn hoá - xã hội, đảm bảo thực hiện tốt các vấn đề an sinh xã hội. Cải cách chính sách bảo hiểm xã hội, tiền lương, giáo dục - đào tạo, y tế, dân số. Thực hiện có hiệu quả chính sách hỗ trợ phát triển giáo dục - đào tạo cho vùng khó khăn, đồng bào dân tộc thiểu số và đối tượng chính sách. Tiếp tục làm tốt công tác phòng, chống dịch bệnh nhất là dịch Covid-19. Chăm lo đời sống người có công với cách mạng; giải quyết việc làm, giảm nghèo bền vững. Thực hiện tốt Cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới và đô thị văn minh. Phát triển phong trào thể dục, thể thao trong mọi tầng lớp nhân dân và thể thao thành tích cao của tỉnh.

Bảy là, thực hiện hiệu quả công tác quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu. Tập trung xử lý các vấn đề liên quan đến vật liệu phục vụ các dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh Nghệ An. Rà soát xử lý tình trạng dự án chậm triển khai. Giải quyết tình trạng lãng phí, sử dụng đất sai mục đích. Tăng cường công tác kiểm tra, xử lý các hồ, đập có nguy cơ mất an toàn. Xây dựng phương án sẵn sàng ứng phó với thiên tai, thời tiết khắc nghiệt, nhất là trong mùa mưa bão sắp đến.

Tám là, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính. đẩy nhanh tiến độ giải quyết các thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp theo phương châm “nhanh - đúng - hiệu quả”. Rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy của cơ quan, đơn vị gắn với thực hiện đề án vị trí việc làm, tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

Chín là, xây dựng nền quốc phòng vững mạnh. Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Chủ động phòng ngừa, đấu tranh, ngăn chặn kịp thời, hiệu quả các âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống. Thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, tích cực đấu tranh phòng chống các loại tội phạm và tệ nạn xã hội nhất là đấu tranh, triệt phá các đường dây buôn bán, vận chuyển ma túy xuyên quốc gia; thực hiện các giải pháp bảo đảm an toàn giao thông, phòng chống cháy nổ, ngăn chặn hiệu quả hoạt động tín dụng đen, dịch vụ thu nợ, đòi nợ thuê./.

Số: /CTK-TH

Nghệ An, ngày tháng 9 năm 2021

**BÁO CÁO ƯỚC TÍNH
SỐ LIỆU THỐNG KÊ KINH TẾ - XÃ HỘI
QUÝ III VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2021
TỈNH NGHỆ AN**

Nơi nhận:

- Vụ Thống kê Tổng hợp & PBTTTK - TCTK;
- Trung tâm tư vấn & DVTK;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND huyện, thành, thị;
- Lãnh đạo Cục;
- Các phòng nghiệp vụ Cục;
- Lưu TH.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Thái Bá Minh

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 9

	<i>Đơn vị tính: Ha</i>		
	Thực hiện năm 2020	Ước tính năm 2021	So sánh (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm	269 034	271 755	101,01
Lúa	151 344	153 494	101,42
Lúa đông xuân	92 284	91 650	99,31
Lúa hè thu	59 059	61 843	104,71
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	-	-	-
Các loại cây khác			
Ngô	40 860	40 763	99,76
Khoai lang	3 055	2 893	94,70
Sắn/Khoai mì	674	399	59,20
Mía	143	97	67,74
Đậu tương	185	168	90,69
Lạc	12 492	11 780	94,30
Rau, đậu các loại và hoa	34 131	34 781	101,90
Kê		10,10	-
Cây lấy củ có chất bột khác	29	12	41,90
Thuốc lá, thuốc Lào	95	95	99,36
Cói (lác)	130		-
Vừng (mè)	2 822	2 908	103,05
Cây hàng năm có hạt chứa dầu khác	3	1	20,00
Ớt cay	383	348	90,87
Gừng	112	135	120,19
Cây gia vị hàng năm khác	546	573	104,97
Bạc hà	2	1	26,60
Ngải cứu	70	73	104,56
Nghệ	314	296	94,43
Sả	506	523	103,24
Cây dược liệu, hương liệu hàng năm khác	58	77	131,56
Sen lấy hạt	157	146	93,09
Cỏ voi	16 669	17 475	104,84
Muồng muồng	1	-	-
Ngô sinh khối (dùng làm thức ăn chăn nuôi)	2 959	3 515	118,80
Cây hàng năm khác chưa phân vào đâu	992	944	95,20

2. Báo cáo ước tính diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2020	Sơ bộ năm 2021	So sánh cùng kỳ (%)
TỔNG DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG	Ha	353 023,41	353 795,92	100,22
I. Lúa	Ha	180 213,70	178 940,63	99,29
Diện tích gieo trồng	Ha	180 213,70	178 940,63	99,29
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	54,07	58,07	107,41
Sản lượng	Tấn	974 365,80	1 039 162,86	106,65
Trong đó: Lúa ruộng:				
Diện tích gieo trồng	Ha	170 979,21	171 562,46	100,34
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	56,57	60,06	106,18
Sản lượng	Tấn	967 224,28	1 030 486,14	106,54
II. Ngô và cây lương thực có hạt khác	Ha	45 512,82	45 639,05	100,28
1. Ngô (bắp)				
Diện tích gieo trồng	Ha	45 512,82	45 628,95	100,26
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	44,69	45,43	101,65
Sản lượng	Tấn	203 396,14	207 286,55	101,91
2. Kê				
Diện tích gieo trồng	Ha	-	10,10	-
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	-	24,55	-
Sản lượng	Tấn	-	24,80	-
III. Cây lấy củ có chất bột	Ha	18 063,01	18 568,29	102,80
1. Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	3 625,30	3 515,79	96,98
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	68,91	70,42	102,18
Sản lượng	Tấn	24 983,57	24 757,72	99,10
2. Sắn (mỳ)				
Diện tích gieo trồng	Ha	13 478,90	14 211,06	105,43
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	234,28	234,97	100,29
Sản lượng	Tấn	315 778,94	333 913,17	105,74
3. Khoai sọ				
Diện tích gieo trồng	Ha	386,33	338,10	87,52
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	67,92	64,84	95,47
Sản lượng	Tấn	2 623,78	2 192,11	83,55
4. Khoai mỡ				
Diện tích gieo trồng	Ha	149,00	130,00	87,25
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	51,88	53,35	102,83
Sản lượng	Tấn	773,03	693,55	89,72

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2020	Sơ bộ năm 2021	So sánh cùng kỳ (%)
5. Khoai môn				
Diện tích gieo trồng	Ha	6,09	5,10	83,74
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	52,40	57,74	110,19
Sản lượng	Tấn	31,91	29,45	92,27
6. Dong giềng				
Diện tích gieo trồng	Ha	103,26	81,90	79,31
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	75,58	70,77	93,65
Sản lượng	Tấn	780,39	579,63	74,27
7. Khoai tây				
Diện tích gieo trồng	Ha	142,57	124,69	87,46
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	122,54	123,83	101,06
Sản lượng	Tấn	1 747,03	1 544,08	88,38
8. Sắn dây				
Diện tích gieo trồng	Ha	79,46	82,63	103,99
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	120,12	123,39	102,72
Sản lượng	Tấn	954,51	1 019,59	106,82
9. Cây lấy củ có chất bột khác (Củ từ, củ				
Diện tích gieo trồng	Ha	92,10	79,02	85,80
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	100,78	93,02	92,30
Sản lượng	Tấn	928,17	735,04	79,19
IV. Cây Mía	Ha	20 206,25	20 140,25	99,67
Diện tích gieo trồng	Ha	20 206,25	20 140,25	99,67
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	590,24	592,80	100,43
Sản lượng	Tấn	1 192 657,89	1 193 911,10	100,11
V. Cây thuốc lá, thuốc lào	Ha	95,38	94,77	99,36
Thuốc lào				
Diện tích gieo trồng	Ha	95,38	94,77	99,36
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	18,78	19,11	101,75
Sản lượng	Tấn	179,14	181,10	101,10
VI. Cây lấy sợi	Ha	130,00	-	-
Cói (lác)				
Diện tích gieo trồng	Ha	130,00	-	-
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	30,05	-	-
Sản lượng	Tấn	390,65	-	-
VII. Cây có hạt chứa dầu	Ha	16 114,83	15 502,32	96,20
1. Đậu tương (đậu nành)				
Diện tích gieo trồng	Ha	197,05	175,82	89,23
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	11,97	13,07	109,27
Sản lượng	Tấn	235,77	229,88	97,50

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2020	Sơ bộ năm 2021	So sánh cùng kỳ (%)
2. Lạc (đậu phộng)				
Diện tích gieo trồng	Ha	12 901,95	12 226,59	94,77
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	26,57	27,35	102,92
Sản lượng	Tấn	34 284,84	33 439,43	97,53
3. Vùng (mè)				
Diện tích gieo trồng	Ha	3 013,33	3 099,41	102,86
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	7,04	6,93	98,43
Sản lượng	Tấn	2 121,80	2 148,24	101,25
4. Cây hằng năm có hạt chứa dầu khác				
Diện tích gieo trồng	Ha	2,50	0,50	20,00
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	14,64	14,80	101,09
Sản lượng	Tấn	3,66	0,74	20,22
VIII. Cây rau, đậu các loại và hoa	Ha	40 690,04	41 603,26	102,24
1. Rau các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	36 407,96	37 490,45	102,97
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	153,20	151,91	99,16
Sản lượng	Tấn	557 761,89	569 519,89	102,11
a. Rau lấy lá				
Diện tích gieo trồng	Ha	19 310,71	19 721,10	102,13
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	144,34	144,23	99,92
Sản lượng	Tấn	278 732,54	284 434,69	102,05
Rau muống				
Diện tích gieo trồng	Ha	3 344,56	3 328,53	99,52
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	155,39	151,55	97,53
Sản lượng	Tấn	51 971,28	50 443,07	97,06
Cải các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	8 430,43	8 655,71	102,67
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	137,29	135,80	98,91
Sản lượng	Tấn	115 741,14	117 543,41	101,56
Rau mùng tơi				
Diện tích gieo trồng	Ha	1 071,32	1 164,02	108,65
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	147,10	145,37	98,82
Sản lượng	Tấn	15 759,45	16 921,82	107,38
Rau ngót				
Diện tích gieo trồng	Ha	853,11	918,11	107,62
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	137,78	138,83	100,77
Sản lượng	Tấn	11 753,85	12 746,45	108,44

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2020	Sơ bộ năm 2021	So sánh cùng kỳ (%)
Bắp cải				
Diện tích gieo trồng	Ha	1 209,80	1 378,14	113,91
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	209,87	211,34	100,70
Sản lượng	Tấn	25 389,86	29 125,23	114,71
Rau dền				
Diện tích gieo trồng	Ha	496,40	512,39	103,22
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	165,65	167,87	101,34
Sản lượng	Tấn	8 222,76	8 601,37	104,60
Súp lơ/bông cải				
Diện tích gieo trồng	Ha	415,80	457,71	110,08
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	122,56	126,20	102,97
Sản lượng	Tấn	5 096,21	5 776,48	113,35
Rau lấy lá khác				
Diện tích gieo trồng	Ha	3 489,29	3 306,49	94,76
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	128,39	130,88	101,95
Sản lượng	Tấn	44 797,99	43 276,86	96,60
b. Dưa lấy quả				
Diện tích gieo trồng	Ha	2 147,90	1 997,69	93,01
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	242,37	237,64	98,05
Sản lượng	Tấn	52 058,06	47 473,79	91,19
Dưa hấu				
Diện tích gieo trồng	Ha	1 655,67	1 454,02	87,82
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	268,62	267,48	99,58
Sản lượng	Tấn	44 474,76	38 892,54	87,45
Dưa lê				
Diện tích gieo trồng	Ha	367,93	430,36	116,97
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	148,36	152,96	103,10
Sản lượng	Tấn	5 458,55	6 582,81	120,60
Dưa vàng				
Diện tích gieo trồng	Ha	9,95	4,70	47,24
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	174,79	201,30	115,16
Sản lượng	Tấn	173,92	94,61	54,40
Dưa khác (dưa bở, dưa lưới,...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	114,35	108,61	94,98
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	170,60	175,29	102,75
Sản lượng	Tấn	1 950,83	1 903,83	97,59
c. Rau họ đậu				
Diện tích gieo trồng	Ha	1 386,52	1 659,53	119,69
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	92,24	92,11	99,86
Sản lượng	Tấn	12 789,30	15 286,12	119,52

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2020	Sơ bộ năm 2021	So sánh cùng kỳ (%)
Đậu đũa				
Diện tích gieo trồng	Ha	150,72	187,43	124,36
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	78,80	76,48	97,05
Sản lượng	Tấn	1 187,66	1 433,38	120,69
Đậu co-ve				
Diện tích gieo trồng	Ha	1 183,45	1 428,60	120,71
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	92,93	93,44	100,55
Sản lượng	Tấn	10 997,81	13 348,42	121,37
Đậu hà lan				
Diện tích gieo trồng	Ha	3,50	4,15	118,57
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	82,86	84,70	102,22
Sản lượng	Tấn	29,00	35,15	121,20
Đậu khác (đậu rồng, đậu ván,...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	48,85	39,35	80,55
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	117,67	119,23	101,33
Sản lượng	Tấn	574,83	469,18	81,62
d. Rau lấy quả				
Diện tích gieo trồng	Ha	10 357,26	10 804,14	104,31
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	162,59	161,04	99,05
Sản lượng	Tấn	168 396,67	173 987,86	103,32
Dưa chuột/ dưa leo				
Diện tích gieo trồng	Ha	1 775,30	1 753,62	98,78
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	155,10	153,06	98,68
Sản lượng	Tấn	27 534,60	26 840,46	97,48
Cà chua				
Diện tích gieo trồng	Ha	987,83	1 015,84	102,84
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	150,69	152,89	101,46
Sản lượng	Tấn	14 885,65	15 530,79	104,33
Bí đỏ (Bí ngô)				
Diện tích gieo trồng	Ha	1 386,46	1 353,86	97,65
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	127,02	127,83	100,63
Sản lượng	Tấn	17 611,43	17 306,14	98,27
Bí xanh				
Diện tích gieo trồng	Ha	2 346,19	2 613,85	111,41
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	240,03	230,47	96,02
Sản lượng	Tấn	56 316,29	60 242,67	106,97
Bầu				
Diện tích gieo trồng	Ha	581,88	693,17	119,13
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	148,92	136,26	91,50
Sản lượng	Tấn	8 665,23	9 445,01	109,00

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2020	Sơ bộ năm 2021	So sánh cùng kỳ (%)
Mướp				
Diện tích gieo trồng	Ha	1 288,92	1 361,91	105,66
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	116,21	117,92	101,47
Sản lượng	Tấn	14 978,61	16 059,67	107,22
Quả su su				
Diện tích gieo trồng	Ha	203,62	205,00	100,68
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	196,88	198,02	100,58
Sản lượng	Tấn	4 008,80	4 059,45	101,26
Ớt trái ngọt				
Diện tích gieo trồng	Ha	39,38	19,19	48,73
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	147,29	143,91	97,71
Sản lượng	Tấn	580,04	276,17	47,61
Cà tím, cà pháo				
Diện tích gieo trồng	Ha	1 174,53	1 220,04	103,87
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	149,32	148,72	99,60
Sản lượng	Tấn	17 538,30	18 144,72	103,46
Mướp đắng				
Diện tích gieo trồng	Ha	454,64	487,21	107,16
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	107,74	107,08	99,39
Sản lượng	Tấn	4 898,50	5 217,15	106,51
Rau lấy quả khác (ngô bao tử, dưa gang, dưa mềo, lặc lè,...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	118,51	80,45	67,88
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	116,38	107,60	92,46
Sản lượng	Tấn	1 379,21	865,64	62,76
e. Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân				
Diện tích gieo trồng	Ha	2 947,90	3 069,70	104,13
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	143,88	147,43	102,47
Sản lượng	Tấn	42 412,96	45 255,33	106,70
Su hào				
Diện tích gieo trồng	Ha	513,55	532,44	103,68
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	162,67	155,32	95,48
Sản lượng	Tấn	8 354,14	8 270,03	98,99
Cà rốt				
Diện tích gieo trồng	Ha	198,43	198,42	99,99
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	133,74	138,42	103,50
Sản lượng	Tấn	2 653,77	2 746,60	103,50
Củ cải				
Diện tích gieo trồng	Ha	124,55	115,35	92,61
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	159,60	166,31	104,21
Sản lượng	Tấn	1 987,86	1 918,44	96,51

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2020	Sơ bộ năm 2021	So sánh cùng kỳ (%)
Tỏi lấy củ				
Diện tích gieo trồng	Ha	259,91	287,54	110,63
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	84,83	87,00	102,55
Sản lượng	Tấn	2 204,92	2 501,47	113,45
Hành tây				
Diện tích gieo trồng	Ha	3,23	1,54	47,68
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	70,10	69,16	98,65
Sản lượng	Tấn	22,64	10,65	47,04
Hành hoa, hành củ				
Diện tích gieo trồng	Ha	1 431,50	1 797,90	125,60
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	160,19	157,97	98,61
Sản lượng	Tấn	22 931,72	28 401,49	123,85
Rau cần ta				
Diện tích gieo trồng	Ha	47,69	43,14	90,46
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	108,08	112,56	104,15
Sản lượng	Tấn	515,44	485,60	94,21
Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác (tỏi tây, tỏi ngồng, cần tây, củ dền ...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	369,04	93,37	25,30
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	101,41	98,65	97,27
Sản lượng	Tấn	3 742,46	921,05	24,61
f. Nấm				
Diện tích gieo trồng	Ha	14,41	11,72	81,33
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	323,95	310,79	95,94
Sản lượng	Tấn	466,81	364,25	78,03
Nấm hương				
Diện tích gieo trồng	Ha	0,85	0,96	112,94
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	245,06	201,35	82,17
Sản lượng	Tấn	20,83	19,33	92,80
Nấm rơm				
Diện tích gieo trồng	Ha	4,89	4,83	98,77
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	375,15	385,05	102,64
Sản lượng	Tấn	183,45	185,98	101,38
Mộc nhĩ				
Diện tích gieo trồng	Ha	1,58	1,07	67,72
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	163,29	171,87	105,25
Sản lượng	Tấn	25,80	18,39	71,28
Nấm khác (nấm trùn, nấm kim châm, nấm sò,...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	7,09	4,86	68,55
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	333,89	289,20	86,61
Sản lượng	Tấn	236,73	140,55	59,37

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2020	Sơ bộ năm 2021	So sánh cùng kỳ (%)
g. Rau các loại khác chưa phân vào đầu				
Diện tích gieo trồng	Ha	243,26	226,57	93,14
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	119,44	119,96	100,43
Sản lượng	Tấn	2 905,55	2 717,84	93,54
2. Đậu/đỗ các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	3 985,20	3 855,71	96,75
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	9,55	9,90	103,61
Sản lượng	Tấn	3 807,43	3 816,77	100,25
Đậu/đỗ đen				
Diện tích gieo trồng	Ha	1 482,17	1 387,21	93,59
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	11,88	12,31	103,57
Sản lượng	Tấn	1 761,47	1 707,40	96,93
Đậu/đỗ xanh				
Diện tích gieo trồng	Ha	2 277,58	2 263,54	99,38
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	8,03	8,46	105,30
Sản lượng	Tấn	1 829,08	1 914,21	104,65
Đậu/đỗ Hà Lan hạt				
Diện tích gieo trồng	Ha	1,70	-	-
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	15,35	-	-
Sản lượng	Tấn	2,61	-	-
Đậu/đỗ đỏ				
Diện tích gieo trồng	Ha	118,37	85,59	72,31
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	9,80	7,68	78,42
Sản lượng	Tấn	115,97	65,76	56,70
Đậu/đỗ khác (đậu/đỗ tằm, đậu lăng, ...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	105,38	119,37	113,28
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	9,33	10,84	116,22
Sản lượng	Tấn	98,30	129,40	131,64
3. Hoa các loại				
Ha		296,88	257,10	86,60
Hoa phong lan				
Diện tích gieo trồng	Ha	2,82	6,12	217,02
Sản lượng	1000 giò/ch	240,82	209,89	87,16
Hoa hồng				
Diện tích gieo trồng	Ha	16,57	16,32	98,49
Sản lượng	1000 bông/	2153,90	2595,28	120,49
Hoa cúc				
Diện tích gieo trồng	Ha	90,45	84,68	93,62
Sản lượng	1000 bông/	37088,97	35184,78	94,87

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2020	Sơ bộ năm 2021	So sánh cùng kỳ (%)
Hoa lay ơn				
Diện tích gieo trồng	Ha	0,79	3,16	400,00
Sản lượng	1000 bông/ha	438,95	1308,55	298,11
Hoa huệ				
Diện tích gieo trồng	Ha	0,30	0,20	66,67
Sản lượng	1000 bông/ha	2,00	1,50	75,00
Hoa ly				
Diện tích gieo trồng	Ha	3,06	2,28	74,51
Sản lượng	1000 bông/ha	5341,20	3985,78	74,62
Hoa loa kèn				
Diện tích gieo trồng	Ha	0,1	-	-
Sản lượng	1000 bông/ha	42,1	-	-
Hoa khác (hoa tuy lip, hoa đồng tiền, hoa thủy tiên, hoa lan cảnh...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	182,79	144,34	78,96
Sản lượng	1000 bông/ha	37574,57	36578,29	97,35
IX. Cây hằng năm khác	Ha	31997,38	33307,35	104,09
1. Cây gia vị hằng năm	Ha	2149,26	2211,39	102,89
Ớt cay				
Diện tích gieo trồng	Ha	464,28	407,26	87,72
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	80,16	80,78	100,77
Sản lượng	Tấn	3721,90	3289,81	88,39
Gừng				
Diện tích gieo trồng	Ha	999,59	1090,00	109,04
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	81,70	78,94	96,62
Sản lượng	Tấn	8166,60	8604,67	105,36
Cây gia vị hằng năm khác (riêng, tía tô, kinh giới, rau mùi, rau thì là,...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	685,39	714,13	104,19
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	106,11	107,93	101,72
Sản lượng	Tấn	7272,40	7707,49	105,98
2. Cây dược liệu, hương liệu hằng năm	Ha	1512,20	1513,88	100,11
Bạc hà				
Diện tích gieo trồng	Ha	5,79	4,46	77,03
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	45,23	47,84	105,77
Sản lượng	Tấn	26,19	21,34	81,48
Ngải cứu				
Diện tích gieo trồng	Ha	99,91	101,88	101,97
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	51,95	53,02	102,07
Sản lượng	Tấn	518,99	540,16	104,08

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2020	Sơ bộ năm 2021	So sánh cùng kỳ (%)
Nghệ				
Diện tích gieo trồng	Ha	591,46	557,60	94,28
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	133,71	133,70	99,99
Sản lượng	Tấn	7908,32	7455,12	94,27
Sả				
Diện tích gieo trồng	Ha	731,08	751,01	102,73
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	101,11	101,47	100,36
Sản lượng	Tấn	7391,72	7620,77	103,10
Cây dược liệu, hương liệu hằng năm khác (cà gai leo, xạ đen, hương nhu...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	83,96	98,93	117,83
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	62,91	62,67	99,62
Sản lượng	Tấn	528,18	619,96	117,38
3. Cây hằng năm khác còn lại	Ha	28335,92	29582,08	104,40
Sen lấy hạt				
Diện tích gieo trồng	Ha	160,10	149,74	93,53
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	17,58	16,95	96,42
Sản lượng	Tấn	281,46	253,82	90,18
Cỏ voi				
Diện tích gieo trồng	Ha	22939,43	23714,35	103,38
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	695,07	680,94	97,97
Sản lượng	Tấn	1594452,18	1614803,13	101,28
Muồng muồng				
Diện tích gieo trồng	Ha	0,55	-	-
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	150,00	-	-
Sản lượng	Tấn	8,25	-	-
Ngô sinh khối (dùng làm thức ăn chăn nuôi)				
Diện tích gieo trồng	Ha	3874,14	4431,46	114,39
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	353,89	356,45	100,72
Sản lượng	Tấn	137102,99	157960,64	115,21
Cây hằng năm khác chưa phân vào đâu (cỏ nhung, ngô cây,...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	1361,70	1286,53	94,48
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	209,68	214,79	102,44
Sản lượng	Tấn	28551,67	27633,62	96,78

3. Chăn nuôi

	Đơn vị tính	Tháng 9 năm 2020	Tháng 9 năm 2021	So sánh cùng kỳ (%)	Tăng giảm
I. Gia súc					
1. Trâu	Con	269 950	269 655	99,89	-295
2. Bò	Con	479 536	495 356	103,30	15 820
Trong đó: Bò sữa	Con	61 322	69 207	112,86	7 885
3. Lợn (chưa tính lợn con chưa tách mẹ)	Con	897 414	916 522	102,13	19 108
II. Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng)	1000 con	27 225	29 502	108,36	2 277
Trong đó: Gà	1000 con	22 496	24 939	110,86	2 443

4. Sản phẩm chăn nuôi

	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2021	Ước tính quý III năm 2021	Ước tính 9 tháng năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)		
					6 tháng năm 2021	Quý III năm 2021	9 tháng năm 2021
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	144 498	56 624	201 122	105,10	105,93	105,33
Thịt trâu	"	10 498	1 010	11 508	102,82	103,06	102,84
Thịt bò	"	14 100	3 856	17 956	103,50	103,43	103,48
Thịt lợn	"	72 825	29 826	102 651	103,80	104,87	104,11
Thịt gia cầm	"	47 075	21 932	69 007	108,23	108,01	108,16
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác							
Trứng	1000 quả	301 111	179 015	480 126	104,63	104,58	104,61
Sữa	Tấn	151 162	72 250	223 412	114,28	115,63	114,71

5. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2021	Ước tính quý III năm 2021	Ước tính 9 tháng năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)		
					6 tháng năm 2021	Quý III năm 2021	9 tháng năm 2021
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	8 085	4 502	12 587	107,40	100,31	104,75
Sản lượng gỗ khai thác	M3	623 120	356 218	979 338	110,72	94,69	104,30
Sản lượng củi khai thác	Ste	632 992	177 479	810 471	100,32	102,22	100,73
Số vụ cháy rừng	Vụ	4	20	24	44,44	125,01	96,00
Diện tích rừng bị cháy	Ha	3,72	16	19,46	10,76	130,32	41,71
Số vụ phá rừng	Vụ	114	62	176	131,03	413,42	172,55
Diện tích rừng bị phá	Ha	50,50	19	69,12	303,67	114,09	209,77
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	3 893	491	4 384	104,09	76,84	100,11

6. Sản lượng thủy sản

	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2021	Ước tính quý III năm 2021	Ước tính 9 tháng năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)		
					6 tháng năm 2021	Quý III năm 2021	9 tháng năm 2021
Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	132 622	67 410	200 032	109,58	103,04	107,29
<i>Trong đó:</i> - Cá	Tấn	109 528	55 571	165 099	109,63	103,23	107,39
- Tôm	Tấn	5 293	3 921	9 214	119,91	93,39	106,98
- Thủy sản khác	Tấn	17 801	7 918	25 719	106,53	107,22	106,74
1. Sản lượng thủy sản khai thác	Tấn	101 449	48 018	149 467	109,40	99,35	105,96
<i>1.1. Sản lượng khai thác thủy sản biển</i>	Tấn	98 311	46 063	144 374	109,57	98,96	105,95
- Cá	Tấn	83 555	39 616	123 171	109,99	98,30	105,94
- Tôm	Tấn	933	549	1 482	100,65	108,07	103,28
- Thủy sản khác	Tấn	13 823	5 898	19 721	107,79	102,72	106,22
<i>1.2. Sản lượng khai thác thủy sản nội địa</i>	Tấn	3 138	1 955	5 093	104,32	109,56	106,27
- Cá	Tấn	1 416	852	2 268	104,19	110,37	106,43
- Tôm	Tấn	70	40	110	109,38	109,71	109,50
- Thủy sản khác	Tấn	1 652	1 063	2 715	104,23	108,91	106,01
2. Thủy sản nuôi trồng	Tấn	31 173	19 392	50 565	110,13	113,55	111,42
- Cá	Tấn	24 557	15 103	39 660	108,83	118,23	112,23
- Tôm	Tấn	4 290	3 332	7 622	125,33	91,19	107,70
- Thủy sản khác	Tấn	2 326	957	3 283	101,09	143,49	110,62
3. Diện tích nuôi trồng thủy sản không sử dụng lồng bè, bè bồn	Ha	20 793	886	21 679	104,80	77,91	103,34
- Cá	Ha	18 972	115	19 087	104,59	31,03	103,12
- Tôm	Ha	1 604	742	2 346	107,08	100,26	104,83
- Thủy sản khác	Ha	217	29	246	106,37	108,94	106,67
4. Sản xuất giống	Tr.con	1 970	1 203	3 173	107,83	94,94	102,55
<i>Trong đó: Tôm thẻ</i>	<i>Tr.con</i>	1 655	854	2 509	106,07	102,19	104,72

7. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2021

Đơn vị tính: %

	Tháng 8 năm 2021 so với tháng 8 năm 2020	Tháng 9 năm 2021 so với tháng 8 năm 2021	Tháng 9 năm 2021 so với tháng 9 năm 2020	9 tháng năm 2021 so với 9 tháng năm 2020
Toàn ngành công nghiệp	96,95	100,72	102,01	118,26
Khai khoáng	101,80	96,57	101,61	117,04
Khai thác quặng kim loại	60,00	122,22	91,67	62,50
Khai khoáng khác	103,02	96,14	101,84	118,72
Công nghiệp chế biến, chế tạo	96,94	101,87	102,11	117,76
Sản xuất chế biến thực phẩm	103,07	88,55	89,37	106,11
Sản xuất đồ uống	65,11	114,37	68,21	97,71
Dệt	108,39	109,13	121,15	136,71
Sản xuất trang phục	118,97	107,80	132,68	143,15
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	85,62	94,62	86,32	105,56
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	117,63	80,49	80,96	114,01
In, sao chép bản ghi các loại	46,27	97,99	41,82	59,28
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	30,09	103,16	27,46	74,28
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	174,29	92,15	159,07	155,55
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	102,19	109,21	120,81	121,96
Sản xuất kim loại	36,09	248,86	83,22	104,19
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	90,48	101,14	101,69	132,02
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	79,91	85,32	64,57	93,58
Sản xuất phương tiện vận tải khác	37,72	109,76	40,06	30,20
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	60,97	119,75	63,80	95,15
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	8,01	174,42	12,89	28,97
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	96,12	95,70	102,06	125,20
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	93,33	94,78	95,20	98,88
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	98,44	96,35	99,53	105,30
Thoát nước và xử lý nước thải	14,24	112,36	16,33	19,42
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	98,18	87,44	105,44	98,45

8. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2021

	<i>Đơn vị tính: %</i>		
	Thực hiện quý I năm 2021 so với quý I năm 2020	Thực hiện quý II năm 2021 so với quý II năm 2020	Ước tính quý III năm 2021 so với quý III năm 2020
Toàn ngành công nghiệp	125,54	126,45	104,81
Khai khoáng	116,93	126,04	109,11
Khai thác quặng kim loại	52,38	69,77	65,12
Khai khoáng khác	119,06	127,82	110,35
Công nghiệp chế biến, chế tạo	124,34	126,63	103,68
Sản xuất chế biến thực phẩm	103,43	114,98	99,92
Sản xuất đồ uống	105,55	122,16	74,85
Dệt	108,13	225,99	131,39
Sản xuất trang phục	141,78	160,64	129,67
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	139,10	104,37	84,42
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	107,01	125,33	109,90
In, sao chép bản ghi các loại	80,00	53,52	42,82
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	99,94	108,58	21,65
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	173,78	148,83	150,03
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	127,40	130,75	108,52
Sản xuất kim loại	146,57	113,04	66,07
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	169,08	133,32	110,33
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	110,89	101,01	76,78
Sản xuất phương tiện vận tải khác	15,08	71,90	43,29
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	100,51	111,29	73,51
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	47,28	10,85	13,82
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	149,29	127,85	111,99
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	99,76	102,68	94,80
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	108,89	109,14	99,14
Thoát nước và xử lý nước thải	9,52	25,06	22,43
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	93,28	100,23	101,26

9. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 8 năm 2021	Ước tính tháng 9 năm 2021	Cộng dồn 9 tháng năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 9 năm 2021	9 tháng năm 2021
1. Quặng thiếc và tinh quặng	Tấn	11	13	96	91,67	62,50
2. Đá phiến, đá hoặc chưa đều thô hay mới chỉ cắt, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông.	M3	26 622	34 769	348 789	56,92	71,60
3. Đá xây dựng khác	M3	442 365	435 038	3 415 857	197,44	180,38
4. Sữa tươi	1000 lít	13 812	16 644	178 429	117,29	116,49
5. Sữa chua	Tấn	3 863	3 911	32 027	137,85	104,80
6. Đường RS	Tấn	30	30	76 667	-	80,51
7. Thức ăn cho gia súc	Tấn	14 035	14 230	120 069	125,40	114,62
8. Bia đóng chai	1000 lít	2 307	3 339	24 909	76,81	86,32
9. Bia đóng lon	1000 lít	5 489	5 945	62 672	66,23	100,20
10. Sợi	Tấn	1 008	1 100	10 107	121,15	136,71
11. Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	196	327	2 700	100,00	97,63
12. Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	5 631	5 864	52 054	157,92	161,42
13. Khăn tay, khăn quàng cổ, khăn choàng, mạng che mặt, nơ, cà vạt không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	840	973	6 158	93,89	88,63
14. Vỏ bảo, dăm gỗ	Tấn	23 239	21 547	257 606	58,78	77,86
15. Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhẵn)	1000 chiếc	5 138	4 110	44 735	89,31	116,21
16. Thùng carton	1000 chiếc	1 755	1 478	19 872	48,69	102,84
17. Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	224	220	2 673	41,82	59,28
18. Ôxy	Tấn	10	12	157	51,06	83,83
19. Cồn etilic chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên	Tấn	-	-	72	-	16,89
20. Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	1 242	1 242	27 082	24,88	77,47
21. Ống tuýp, ống dẫn và ống vòi loại cứng	Tấn	1 239	1 250	11 415	125,00	121,67

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 8 năm 2021	Ước tính tháng 9 năm 2021	Cộng dồn 9 tháng năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 9 năm 2021	9 tháng năm 2021
22. Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic, không tự dính, không xếp, chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được hỗ trợ, chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác	Tấn	5 899	5 000	38 668	219,30	232,65
23. Clanhke xi măng	Tấn	736 492	735 800	6 362 002	122,91	123,00
24. Xi măng Portland đen	Tấn	658 537	728 400	6 664 937	131,67	128,62
25. Bê tông trộn sẵn (bê tông	M3	32 110	34 852	273 050	94,10	89,43
26. Sản phẩm khác bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo chưa được phân vào đâu	1000 cái	12	116	1 317	22,66	29,11
27. Bột đá	Tấn	39 155	36 814	423 691	85,17	107,84
28. Ống thép Hoa sen	Tấn	931	2 500	22 844	82,21	106,71
29. Thiếc chưa gia công	Tấn	10	10	88	111,11	69,48
30. Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	213	208	2 203	73,47	102,30
31. Tôn lợp	Tấn	96 848	96 804	802 224	108,60	142,00
32. Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	113 326	132 493	1 246 469	65,47	84,79
33. Hộp lon bia	Tấn	165	74	3 087	16,69	83,52
34. Nắp lon bia	Tấn	-	-	17	-	44,34
35. Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	Nghìn cái	11 721	10 000	96 856	64,57	93,58
36. Tàu đánh bắt thủy hải sản; các loại tàu chuyên dụng dùng trong đánh bắt và bảo quản thủy sản loại không quá 26	Triệu đồng	818	898	7 728	40,06	90,93
37. Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	2 799	3 467	49 881	61,58	107,32
38. Bộ sa lông	Bộ	1 050	1 210	20 744	46,89	111,85
39. Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	301	411	3 430	100,00	89,44
40. Bộ phận của đồ nội thất bằng vật liệu khác (trừ gỗ và các vật liệu tương tự)	1000 cái	10	10	148	45,26	105,83
41. Dịch vụ sản xuất trò chơi và đồ chơi	Triệu đồng	616	1 074	21 363	12,89	28,97
42. Điện sản xuất	Triệu KWh	342	323	2 394	99,10	129,08
43. Điện thương phẩm	Triệu KWh	411	415	3 183	115,90	111,39
44. Nước uống được	1000 m3	2 900	2 794	24 021	99,53	105,30
45. Dịch vụ làm sạch bề phốt, bể chứa	Triệu đồng	281	315	2 967	16,33	19,42
46. Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	5 717	4 999	44 221	105,44	98,45

10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2021

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2021	Thực hiện quý II năm 2021	Ước tính quý III năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)		
					Quý I năm 2021	Quý II năm 2021	Quý III năm 2021
1. Quặng thiếc và tinh quặng	Tấn	26	36	34	52,38	69,77	65,12
2. Đá phiến, đá hoặc chưa đều thô hay mới chỉ cắt, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông.	M3	115 838	130 019	102 932	81,19	79,17	57,10
3. Đá xây dựng khác	M3	967 527	1 115 992	1 332 338	169,39	175,65	193,90
4. Sữa tươi	1000 lít	71 428	60 360	46 641	117,61	120,11	110,55
5. Sữa chua	Tấn	7 122	13 455	11 450	80,00	121,41	108,27
6. Đường RS	Tấn	76 607	-	60	83,17	-	-
7. Thức ăn cho gia súc	Tấn	36 701	41 885	41 483	106,70	127,11	110,90
8. Bia đóng chai	1000 lít	4 856	10 777	9 275	72,91	111,57	73,98
9. Bia đóng lon	1000 lít	18 210	24 477	19 985	111,90	124,63	75,04
10. Sợi	Tấn	3 603	2 791	3 713	108,13	225,99	131,39
11. Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	851	1 005	844	97,01	110,82	86,00
12. Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	16 259	17 975	17 821	151,75	180,62	153,85
13. Khăn tay, khăn quàng cổ, khăn choàng, mạng che mặt, nơ, cà vạt không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1 584	1 825	2 749	103,92	100,29	76,28
14. Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	114 935	81 321	61 350	161,09	61,15	48,49
15. Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhẵn)	1000 chiếc	13 098	16 480	15 157	99,86	129,96	119,35
16. Thùng carton	1000 chiếc	7 971	6 254	5 647	152,75	101,13	71,29
17. Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Tr.trang	1 280	738	656	80,00	53,52	42,82
18. Ôxy	Tấn	73	50	34	119,44	91,07	47,69
19. Cồn etilic chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên	Tấn	72	-	-	33,36	-	-
20. Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	11 250	13 348	2 483	108,13	120,38	18,44
21. Ống tuýp, ống dẫn và ống vòi loại cứng	Tấn	3 415	4 278	3 722	160,55	110,14	110,41

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2021	Thực hiện quý II năm 2021	Ước tính quý III năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)		
					Quý I năm 2021	Quý II năm 2021	Quý III năm 2021
22. Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic, không tự dính, không xếp, chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được hỗ trợ, chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác	Tấn	10 066	13 703	14 899	195,84	266,70	234,89
23. Clanhke xi măng	Tấn	2 105 542	2 062 657	2 193 803	117,48	131,18	121,37
24. Xi măng Portland đen	Tấn	2 102 165	2 502 723	2 060 049	136,14	137,61	113,25
25. Bê tông trộn sẵn (bê tông	M3	70 545	101 543	100 962	95,98	95,23	80,64
26. Sản phẩm khác bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo chưa được phân vào đâu	1000 cái	615	392	309	43,09	21,37	24,53
27. Bột đá	Tấn	136 658	157 218	129 815	107,26	111,14	104,69
28. Ống thép Hoa sen	Tấn	8 813	8 640	5 391	154,21	117,79	64,50
29. Thiếc chưa gia công	Tấn	25	30	33	60,55	58,12	98,22
30. Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	732	779	692	115,45	110,66	84,87
31. Tôn lợp	Tấn	250 359	237 735	314 130	200,20	134,92	119,13
32. Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	406 654	428 526	411 289	90,29	96,20	71,62
33. Hộp lon bia	Tấn	1 606	1 047	434	138,00	106,57	27,99
34. Nắp lon bia	Tấn	-	3	14	-	60,00	95,89
35. Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	1000 cái	34 726	27 959	34 170	110,89	101,01	76,78
36. Tàu đánh bắt thủy hải sản; các loại tàu chuyên dụng dùng trong đánh bắt và bảo quản thủy sản loại không quá 26	Tr.đồng	2 367	2 717	2 644	67,87	145,10	84,26
37. Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	18 864	19 755	11 261	119,80	134,13	70,38
38. Bộ sa lông	Bộ	8 471	8 014	4 260	145,03	139,87	61,06
39. Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	1 267	1 053	1 111	82,64	98,38	90,14
40. Bộ phận của đồ nội thất bằng vật liệu khác (trừ gỗ và các vật liệu tương tự)	1000 cái	55	60	33	149,61	123,01	61,29
41. Dịch vụ sản xuất trò chơi và đồ chơi	Tr.đồng	16 441	1 692	3 230	47,28	10,85	13,82
42. Điện sản xuất	Tr. KWh	603	790	1 001	165,01	130,56	113,21
43. Điện thương phẩm	Tr. KWh	887	1 069	1 227	112,06	114,81	108,12
44. Nước uống được	1000 m3	7 151	8 355	8 516	108,89	109,14	99,14
45. Dịch vụ làm sạch bề phốt và bể chứa	Tr.đồng	434	1 224	1 309	9,52	25,06	22,43
46. Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Tr.đồng	12 957	14 697	16 568	93,28	100,23	101,26

11. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành các quý năm 2021

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý II năm 2021	quý III năm 2021	9 tháng năm 2021	Quý II năm 2021	Quý III năm 2021	9 tháng năm 2021
TỔNG SỐ	20 615 100	22 561 087	58 574 058	109,80	107,71	109,39
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	2 324 311	2 510 720	6 511 840	88,63	88,75	88,77
Vốn trái phiếu Chính phủ	264 969	495 253	802 073	69,44	72,19	71,01
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	212 414	117 944	477 791	72,74	88,19	77,30
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	483 089	687 298	1 553 219	105,08	105,25	105,41
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	9 879	24 940	149 138	6,07	11,72	27,57
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	16 136 565	17 739 422	46 260 228	118,42	115,91	116,78
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	852 471	579 955	1 887 526	92,36	78,27	96,13
Vốn huy động khác	331 402	405 555	932 243	107,87	105,04	106,67

12. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
	Thực hiện tháng 8 năm 2021	Ước tính tháng 9 năm 2021	Cộng dồn 9 tháng năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Kế hoạch năm 2021	9 tháng năm 2021
TỔNG SỐ	575 851	588 069	4 689 579	69,63	82,59
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	261 930	265 981	2 248 958	62,94	84,69
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	159 008	147 827	1 341 900	72,21	106,48
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>129 977</i>	<i>130 354</i>	<i>857 165</i>	<i>58,21</i>	<i>153,42</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	70 055	76 248	622 973	65,59	75,24
Vốn nước ngoài (ODA)	22 944	30 916	199 278	30,50	41,41
Xổ số kiến thiết	1 072	1 857	15 077	62,82	92,96
Vốn khác	8 851	9 133	69 730	79,24	99,80
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	179 100	183 887	1 454 121	75,80	80,98
Vốn cân đối ngân sách huyện	101 136	103 551	795 101	75,13	81,28
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>73 882</i>	<i>75 553</i>	<i>576 055</i>	<i>64,83</i>	<i>96,61</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	52 291	53 447	427 039	73,63	73,93
Vốn khác	25 673	26 889	231 981	82,85	96,77
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	134 821	138 201	986 500	79,34	80,41
Vốn cân đối ngân sách xã	88 352	88 439	642 020	80,73	79,93
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>54 785</i>	<i>56 148</i>	<i>426 074</i>	<i>66,68</i>	<i>89,72</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	25 041	27 614	154 159	74,05	68,24
Vốn khác	21 428	22 148	190 321	79,30	96,27

13. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý các quý năm 2021

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
	Thực hiện quý I năm 2021	Thực hiện quý II năm 2021	Ước tính quý III năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2021	Quý II năm 2021	Quý III năm 2021
TỔNG SỐ	1 193 965	1 713 439	1 782 175	84,36	82,68	81,37
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	578 348	837 852	832 758	93,79	83,73	80,20
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	293 168	531 109	517 623	106,74	105,25	107,61
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>199 471</i>	<i>261 349</i>	<i>396 345</i>	<i>116,91</i>	<i>137,73</i>	<i>199,84</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	196 441	218 296	208 236	80,46	70,97	75,37
Vốn nước ngoài (ODA)	66 185	58 095	74 998	87,78	36,97	30,16
Xổ số kiến thiết	4 221	5 823	5 033	90,60	97,05	90,52
Vốn khác	18 333	24 529	26 868	103,07	97,00	100,28
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	383 528	529 181	541 412	78,65	80,00	83,75
Vốn cân đối ngân sách huyện	211 595	279 582	303 924	79,22	81,33	82,73
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>173 995</i>	<i>175 451</i>	<i>226 609</i>	<i>93,63</i>	<i>96,48</i>	<i>99,13</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	111 894	156 629	158 516	72,67	71,32	77,69
Vốn khác	60 039	92 970	78 972	90,22	94,76	105,18
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	232 089	346 406	408 005	74,60	84,44	80,71
Vốn cân đối ngân sách xã	148 355	228 751	264 914	71,85	83,48	82,08
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>127 845</i>	<i>131 482</i>	<i>166 747</i>	<i>92,33</i>	<i>94,29</i>	<i>84,64</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	38 010	38 481	77 668	68,05	72,61	66,35
Vốn khác	45 724	79 174	65 423	93,74	95,15	99,55

14. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 8 năm 2021	Ước tính tháng 9 năm 2021	Cộng dồn 9 tháng năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 9 năm 2021	9 tháng năm 2021
TỔNG SỐ	3 506 067	3 691 486	44 739 659	66,27	92,63
Lương thực, thực phẩm	1 300 091	1 398 714	14 931 307	77,92	90,58
Hàng may mặc	133 324	136 312	2 515 841	40,70	87,82
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	294 521	304 099	4 497 325	44,18	72,32
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	27 377	29 224	350 764	44,11	70,66
Gỗ và vật liệu xây dựng	371 946	393 915	3 823 098	126,97	112,94
Ô tô các loại	602 341	625 832	6 861 215	72,15	101,14
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	127 156	132 503	2 345 564	35,69	66,36
<i>Trong đó: Xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	<i>20 672</i>	<i>21 396</i>	<i>432 721</i>	<i>29,61</i>	<i>63,70</i>
Xăng, dầu các loại	458 029	468 558	5 697 797	77,12	127,16
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	33 159	35 280	519 999	56,88	107,36
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	15 355	15 188	419 747	27,10	83,93
Hàng hóa khác	76 057	79 009	1 526 700	34,43	86,88
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	66 712	72 851	1 250 302	40,11	95,36

15. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2021

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ		
	quý I năm 2021	quý II năm 2021	quý III năm 2021	Quý I năm 2021	Quý II năm 2021	Quý III năm 2021
TỔNG SỐ	17 885 040	14 949 798	11 904 821	111,39	101,18	68,16
Lương thực, thực phẩm	5 449 662	5 036 874	4 444 771	100,15	91,56	80,21
Hàng may mặc	1 198 438	816 417	500 986	126,01	93,40	48,19
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	2 086 161	1 424 684	986 480	107,14	71,23	43,43
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	149 929	114 584	86 251	97,83	71,88	46,94
Gỗ và vật liệu xây dựng	1 275 525	1 304 421	1 243 152	107,40	111,72	120,72
Ô tô các loại	2 791 129	2 188 990	1 881 096	127,75	125,21	65,99
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	1 087 386	786 603	471 575	92,72	70,27	37,96
<i>Trong đó: Xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	<i>207 896</i>	<i>146 750</i>	<i>78 075</i>	<i>84,14</i>	<i>72,70</i>	<i>33,89</i>
Xăng, dầu các loại	2 145 443	2 011 074	1 541 280	126,87	180,28	92,06
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	213 053	182 830	124 116	137,36	118,85	70,76
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	220 423	137 047	62 277	97,21	125,31	37,97
Hàng hóa khác	700 682	521 880	304 138	136,51	103,44	41,13
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	567 209	424 394	258 699	131,10	131,69	46,51

16. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 8 năm 2021	Ước tính tháng 9 năm 2021	Cộng dồn 9 tháng năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 9 năm 2021	9 tháng năm 2021
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	84 983	83 403	3 483 073	12,89	65,93
Dịch vụ lưu trú	1 997	1 911	376 491	3,00	66,95
Dịch vụ ăn uống	82 986	81 492	3 106 582	13,97	65,81
Du lịch lữ hành	-	-	18 849	-	32,67
Dịch vụ khác	231 310	226 792	3 783 237	43,61	89,09

**17. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác
các quý năm 2021**

	Thực hiện quý I năm 2021	Thực hiện quý II năm 2021	Ước tính quý III năm 2021	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>		
				So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2021	Quý II năm 2021	Quý III năm 2021
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1 796 850	1 283 963	402 260	126,94	79,19	17,91
Dịch vụ lưu trú	243 772	122 295	10 424	115,52	132,68	4,02
Dịch vụ ăn uống	1 553 078	1 161 668	391 836	128,94	75,96	19,72
Du lịch lữ hành	11 813	7 036	-	52,75	110,98	-
Dịch vụ khác	1 723 283	1 311 643	748 311	116,58	110,54	47,31

18. Hoạt động dịch vụ lưu trú, du lịch, lữ hành và dịch vụ khác

		Đơn vị tính	Thực hiện tháng 8 năm 2021	Ước tính tháng 9 năm 2021	Cộng dồn 9 tháng năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)	
						Tháng 9 năm 2021	9 tháng năm 2021
Dịch vụ lưu trú							
Lượt khách phục vụ	Lượt khách		12 389	12 091	1 670 002	3,50	61,29
Lượt khách ngủ qua đêm			9 808	9 562	1 309 994	3,78	63,94
Khách quốc tế	"		5	4	3 196	19,05	16,94
Khách trong nước	"		9 803	9 558	1 306 798	3,78	64,37
Lượt khách trong ngày			2 581	2 529	360 008	2,73	53,25
Ngày khách phục vụ	Ngày khách		17 822	17 197	2 333 199	3,98	65,11
Khách quốc tế	"		11	9	9 032	18,75	18,40
Khách trong nước	"		17 811	17 188	2 324 167	3,98	65,76
Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch							
Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách		-	-	7 677	-	40,57
Lượt khách quốc tế	"		-	-	-	-	-
Lượt khách trong nước	"		-	-	7 677	-	40,57
Lượt khách VN ra nước ngoài	"		-	-	-	-	-
Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách		-	-	22 975	-	36,60
Khách quốc tế	"		-	-	-	-	-
Khách trong nước	"		-	-	22 975	-	36,60
Khách VN ra nước ngoài	"		-	-	-	-	-

19. Hoạt động dịch vụ lưu trú, du lịch, lữ hành các quý năm 2021

		Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2021	Thực hiện quý II năm 2021	Ước tính quý III năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)		
						Quý I năm 2021	Quý II năm 2021	Quý III năm 2021
Dịch vụ lưu trú								
Lượt khách phục vụ	Lượt khách		1 063 796	543 245	62 961	109,00	145,49	4,58
Lượt khách ngủ qua đêm			817 972	441 603	50 419	115,63	136,11	4,96
Khách quốc tế	"		2 181	989	26	11,65	1 220,99	42,62
Khách trong nước	"		815 791	440 614	50 393	118,46	135,84	4,96
Lượt khách trong ngày			245 824	101 642	12 542	91,53	207,74	3,50
Ngày khách phục vụ	Ngày khách		1 455 998	788 719	88 482	115,36	134,41	5,10
Khách quốc tế	"		6 408	2 567	57	13,15	1 252,20	40,43
Khách trong nước	"		1 449 590	786 152	88 425	119,47	134,02	5,10
Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch								
Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách		4 356	3 321	-	61,60	146,36	-
Lượt khách quốc tế	"		-	-	-	-	-	-
Lượt khách trong nước	"		4 356	3 321	-	61,60	146,36	-
Lượt khách VN ra nước ngoài	"		-	-	-	-	-	-
Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách		13 572	9 403	-	57,15	125,57	-
Khách quốc tế	"		-	-	-	-	-	-
Khách trong nước	"		13 572	9 403	-	57,15	125,57	-
Khách VN ra nước ngoài	"		-	-	-	-	-	-

20. Doanh thu hoạt động dịch vụ khác phân theo ngành (trừ dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành)

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ	
	tháng 8 năm 2021	tháng 9 năm 2021	9 tháng năm 2021	năm trước (%)	
				Tháng 9 năm 2021	9 tháng năm 2021
TỔNG SỐ	231 310	226 792	3 783 237	43,61	89,09
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	99 866	91 078	1 416 123	50,01	87,12
Dịch vụ hành chính và hỗ trợ	25 349	25 729	648 556	33,15	83,83
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	2 335	2 398	122 564	9,34	80,90
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	88 797	92 438	814 930	81,31	97,09
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	922	763	220 741	2,50	95,82
Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	8 859	9 142	246 152	29,02	106,26
Dịch vụ khác	5 182	5 244	314 171	8,90	79,62

21. Doanh thu hoạt động dịch vụ khác phân theo ngành (trừ dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành) các quý năm 2021

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
	Thực hiện quý I năm 2021	Thực hiện quý II năm 2021	Ước tính quý III năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2021	Quý II năm 2021	Quý III năm 2021
TỔNG SỐ	1 723 283	1 311 643	748 311	116,58	110,54	47,31
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	562 987	539 156	313 980	102,43	103,98	56,34
Dịch vụ hành chính và hỗ trợ	352 718	205 205	90 633	124,82	90,15	34,40
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	71 117	43 622	7 825	182,33	111,48	10,67
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	289 651	259 178	266 101	108,30	103,22	82,95
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	143 329	71 658	5 754	137,66	643,65	5,00
Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	128 648	83 333	34 171	135,35	168,86	39,16
Dịch vụ khác	174 833	109 491	29 847	124,60	122,07	18,14

22. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 9 năm 2021

	Tháng 9 năm 2021 so với				Đơn vị tính: %	
					Bình quân quý III năm 2021	Bình quân 9 tháng năm 2021
	Kỳ gốc năm 2019	Tháng 9 năm 2020	Tháng 12 năm 2020	Tháng 8 năm 2021	so với bình quân quý III năm 2020	so với bình quân 9 tháng năm 2020
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	105,86	101,94	101,91	100,14	101,93	101,34
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	111,43	100,59	101,39	100,74	100,12	100,56
<i>Trong đó:</i> Lương thực	106,95	103,22	102,49	100,40	103,09	103,24
Thực phẩm	113,05	99,65	100,85	100,94	99,02	99,68
Ăn uống ngoài gia đình	107,02	103,29	103,33	100,00	103,41	103,12
Đồ uống và thuốc lá	103,89	101,54	101,47	100,25	101,27	101,25
May mặc, mũ nón và giày dép	103,04	100,91	99,48	99,90	101,25	101,85
Nhà ở, điện nước và VLXD	104,23	103,10	103,17	99,94	103,24	99,78
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,45	99,88	99,78	99,93	100,11	100,44
Thuốc và dịch vụ y tế	102,06	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	102,46	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	101,11	109,66	107,67	99,18	110,29	107,35
Bưu chính viễn thông	100,18	99,27	99,34	99,95	99,45	99,72
Giáo dục	103,98	100,22	100,22	100,04	100,88	101,00
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	103,61	100,00	100,00	100,00	100,78	101,05
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,21	100,35	100,43	99,98	100,17	100,91
Hàng hóa và dịch vụ khác	103,78	100,76	100,67	100,04	100,82	100,69
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	124,87	95,89	96,33	100,04	99,46	111,45
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	111,02	110,70	110,72	99,81	110,92	107,44

23. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 9 năm 2021	Ước tính 9 tháng năm 2021	Tháng 9 năm 2021 so với tháng 8 năm 2021 (%)	Tháng 9 năm 2021 so với tháng 9 năm 2020 (%)	9 tháng năm 2021 so với 9 tháng năm 2020 (%)
TỔNG SỐ	700 826	7 475 105	101,49	76,40	96,12
Vận tải hành khách	28 304	1 220 322	109,18	12,94	69,05
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	334	3 598	107,74	62,27	82,31
Đường bộ	27 970	1 216 724	109,19	12,82	69,02
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	542 988	5 144 945	101,10	94,94	102,82
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	51 597	560 723	103,48	127,04	131,80
Đường thủy nội địa	85	464	116,44	113,56	113,52
Đường bộ	491 306	4 583 758	100,85	91,15	100,12
Hàng không	-	-	-	-	-
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	128 577	1 101 110	101,54	102,16	110,20
Bưu chính, chuyển phát	957	8 728	108,14	111,98	133,64

24. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2021

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
	Thực hiện quý I năm 2021	Thực hiện quý II năm 2021	Ước tính quý III năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2021	Quý II năm 2021	Quý III năm 2021
TỔNG SỐ	2 881 653	2 567 582	2 025 871	114,81	107,76	75,36
Vận tải hành khách	621 593	485 832	112 897	114,60	83,02	17,65
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1 391	1 213	994	88,52	99,66	66,16
Đường bộ	620 202	484 619	111 903	114,68	82,99	17,54
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	1 880 710	1 720 042	1 544 193	114,30	116,03	91,54
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	221 972	181 669	157 082	111,97	131,55	143,22
Đường thủy nội địa	193	95	176	153,05	105,40	118,24
Đường bộ	1 658 545	1 538 278	1 386 935	114,62	114,41	87,94
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận t	376 282	358 868	365 960	117,58	114,75	101,89
Bưu chính, chuyển phát	3 068	2 840	2 820	154,02	138,48	113,36

25. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Ước tính tháng 9 năm 2021	Ước tính 9 tháng năm 2021	Tháng 9 năm 2021 so với tháng 8 năm 2021 (%)	Tháng 9 năm 2021 so với tháng 9 năm 2020 (%)	9 tháng năm 2021 so với 9 tháng năm 2020 (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1 324	54 073	117,28	14,64	72,18
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	33	523	113,85	48,37	68,70
Đường bộ	1 291	53 550	117,26	14,32	72,26
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.kn)	100 828	4 421 513	114,04	13,58	73,92
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	39	425	119,57	33,21	56,95
Đường bộ	100 789	4 421 088	114,02	13,57	73,93
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	9 611	95 161	103,91	86,62	100,91
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	117	1 587	111,43	123,82	126,33
Đường thủy nội địa	1	5	100,00	119,73	115,89
Đường bộ	9 493	93 569	103,83	86,15	100,56
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	309 373	2 852 180	103,29	98,47	107,35
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	96 884	694 428	109,81	119,42	131,06
Đường thủy nội địa	1	53	100,00	107,95	125,32
Đường bộ	212 488	2 157 699	100,57	85,23	101,45
Hàng không	-	-	-	-	-

26. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2021

	Thực hiện quý I năm 2021	Thực hiện quý II năm 2021	Ước tính quý III năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2021	Quý II năm 2021	Quý III năm 2021
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	28 827	19 716	5 530	117,35	81,96	21,19
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	164	232	127	96,06	93,32	49,57
Đường bộ	28 663	19 484	5 402	117,50	81,85	20,91
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	2 289 116	1 706 461	425 936	115,43	89,95	20,24
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	259	128	38	90,93	92,00	15,25
Đường bộ	2 288 857	1 706 334	425 898	115,44	89,95	20,24
Hàng không	-	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	35 891	32 049	27 222	113,98	119,77	91,82
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	674	616	298	115,0	130,5	131,0
Đường thủy nội địa	2	1	2	158,5	141,4	145,7
Đường bộ	35 215	31 432	26 922	114,0	117,5	91,5
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	1 024 423	947 582	880 175	115,63	120,25	98,85
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	233 553	212 891	247 984	113,8	132,6	131,5
Đường thủy nội địa	41	8	4	158,0	167,6	135,7
Đường bộ	790 830	734 682	632 187	116,2	117,1	90,1
Hàng không	-	-	-	-	-	-

27. Thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước

	Đơn vị tính: Triệu đồng			
	Dự toán năm 2021 (HĐND tính)	Cộng dồn 9 tháng năm 2021	9 tháng năm 2021 so với dự toán năm 2021 (%)	9 tháng năm 2021 so với 9 tháng năm 2020 (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	14 032 300	13 219 120	94,20	113,15
Thu nội địa (thu từ SXKD trong nước)	12 782 300	11 910 120	93,18	109,60
<i>Thu nội địa không kể thu tiền sử dụng đất, thu tiền sỏ xố</i>	<i>9 758 300</i>	<i>8 112 620</i>	<i>83,14</i>	<i>105,80</i>
Thu từ doanh nghiệp Trung ương	535 000	426 000	79,63	109,40
Thu từ doanh nghiệp Địa phương	120 000	81 500	67,92	99,40
Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	245 000	180 000	73,47	99,30
Thu từ khu vực CTN-DV ngoài quốc doanh	4 290 000	3 514 300	81,92	111,90
Lệ phí trước bạ	820 000	773 300	94,30	122,90
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	38 000	33 500	88,16	95,00
Thuế thu nhập cá nhân	570 000	530 900	93,14	104,20
Thuế bảo vệ môi trường	2 005 000	1 590 000	79,30	91,80
Thu phí và Lệ phí	283 300	215 100	75,93	107,80
Thu tiền sử dụng đất	3 000 000	3 776 700	125,89	118,90
Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	430 000	317 700	73,88	150,10
Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	140 000	132 900	94,93	89,20
Thu khác ngân sách	250 000	282 200	112,88	78,60
Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích... tại xã	27 000	33 300	123,33	84,70
Thu cổ tức, lợi tức còn lại, tiền bán bớt cổ phần nhà nước	5 000	1 920	38,40	17,93
Thu Xổ số kiến thiết	24 000	20 800	86,67	103,40
Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	1 250 000	1 309 000	104,72	160,48

28. Thực hiện chi ngân sách địa phương

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>		
	Dự toán năm 2021 (HĐND tỉnh)	Ước thực hiện 9 tháng năm 2021	9 tháng năm 2021 so với dự toán (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	25 716 563	19 520 500	75,91
Chi đầu tư phát triển (*)	6 500 580	5 540 000	85,22
Chi thường xuyên	18 773 082	13 605 500	72,47
Chi sự nghiệp môi trường	178 030	131 800	74,03
Chi sự nghiệp kinh tế	2 048 281	1 506 000	73,53
Chi sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	8 006 186	5 615 000	70,13
Chi sự nghiệp Y tế	2 133 379	1 639 000	76,83
Chi sự nghiệp Khoa học và công nghệ	49 004	34 000	69,38
Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin-thể dục thể thao	366 588	260 000	70,92
Chi các ngày lễ lớn	13 000	8 000	61,54
Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	60 384	43 000	71,21
Chi bảo đảm xã hội	1 173 640	870 000	74,13
Chi quản lý hành chính	3 488 603	2 575 000	73,81
Chi an ninh quốc phòng địa phương	441 616	334 700	75,79
Chi thi đua khen thưởng	30 000	20 000	66,67
Chi khác ngân sách	213 725	138 000	64,57
Kinh phí trang bị phương tiện làm việc, ứng dụng công nghệ thông tin	40 000	30 000	75,00
Vốn nước ngoài, Trung ương hỗ trợ có mục tiêu và hỗ trợ khác	372 120	280 000	75,24
Chi hỗ trợ các lực lượng xử phạt vi phạm hành chính; đảm bảo an toàn giao thông	68 526	60 000	87,56
Nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định hiện hành	35 000	28 000	80,00
Các CTMT Quốc gia (vốn SN)	55 000	33 000	60,00
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2 890	-	-
Chi Dự phòng NSDP	440 011	375 000	85,23
BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	114 965	144 074	125,32
CHI TRẢ NỢ GỐC	254 565	144 074	56,60

29. Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9 năm 2021	Cộng dồn 9 tháng năm 2021	Tháng 9 năm 2021 so với tháng 8 năm 2021 (%)	Tháng 9 năm 2021 so với tháng 9 năm 2020 (%)	9 tháng năm 2021 so với 9 tháng năm 2020 (%)
Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	5	98	50,00	70,59	36,77
Đường bộ	"	5	97	50,00	70,59	36,77
Đường sắt	"	-	1	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	1	73	12,50	85,71	19,78
Đường bộ	"	1	72	12,50	85,71	19,78
Đường sắt	"	-	1	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	1	74	10,00	93,75	30,84
Đường bộ	"	1	74	10,00	93,75	30,84
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	đồng	80	1 622	18,18	52,10	25,80
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	11	79	52,38	183,33	100,00
Số người chết	Người	-	8	-	-	400,00
Số người bị thương	Người	4	4	-	-	133,33
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	đồng	465	7 945	28,48	147,15	51,42

30. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2021

	Đơn vị tính	Quý I năm 2021	Quý II năm 2021	Quý III năm 2021
Tai nạn giao thông				
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	33	33	32
Đường bộ	"	33	32	32
Đường sắt	"	-	1	-
Đường thủy	"	-	-	-
Số người chết	Người	26	29	18
Đường bộ	"	26	28	18
Đường sắt	"	-	1	-
Đường thủy	"	-	-	-
Số người bị thương	Người	27	24	23
Đường bộ	"	27	24	23
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	351	450	821
Cháy, nổ				
Số vụ cháy, nổ	Vụ	17	13	49
Số người chết	Người	1	-	7
Số người bị thương	"	-	-	4
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	1833	2409	3703

31. Tình hình dịch bệnh (có đến ngày 10 hàng tháng)

			Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9 năm 2021	Cộng dồn 9 tháng năm 2021	Tháng 9 năm 2021 so với tháng 8 năm 2021 (%)	Tháng 9 năm 2021 so với tháng 9 năm 2020 (%)	9 tháng năm 2021 so với 9 tháng năm 2020 (%)
1. Bệnh dịch								
+ Tả:	- Ca mắc	Ca		-	-	-	-	-
	- Ca chết	Ca		-	-	-	-	-
+ Tiêu chảy:	- Ca mắc	Ca		806	6 766	110,41	174,84	121,84
	- Ca chết	Ca		-	-	-	-	-
+ Thương hàn:	- Ca mắc	Ca		-	-	-	-	-
	- Ca chết	Ca		-	-	-	-	-
+ Sốt rét:	- Ca mắc	Ca		-	-	-	-	-
	- Ca chết	Ca		-	-	-	-	-
+ Sốt xuất huyết:	- Ca mắc	Ca		1	57	3,85	4,17	12,90
	- Ca chết	Ca		-	-	-	-	-
2. Ngộ độc								
+ Số vụ ngộ độc		Vụ		132	1 456	62,86	50,19	83,63
Trong đó: Ngộ độc thức ăn		,,		122	1 360	62,89	58,37	85,16
+ Số vụ ngộ độc thức ăn theo HTCTTKQG mới		,,		-	1	-	-	25,00
+ Số người bị ngộ độc		Người		144	1 525	64,00	54,34	87,24
Trong đó: Ngộ độc thức ăn		,,		134	1 426	64,11	63,51	89,01
+ Số người chết do ngộ độc		,,		-	-	-	-	-
3. Nhiễm HIV (Lũy tính đến 31/8/2021)								
+ Số người nhiễm HIV		Người		-	12 548	-	-	102,02
Trong đó: - Người ngoài tỉnh		,,		-	2 239	-	-	100,00
- Số người phát hiện trong kỳ		,,		-	16	-	-	80,00
+ Số người bị AIDS		Người		-	7 196	-	-	100,69
Trong đó: Người ngoài tỉnh		,,		-	762	-	-	100,00
+ Tổng số người chết do AIDS		Người		-	4 499	-	-	101,58
Trong đó: Người ngoài tỉnh		,,		-	188	-	-	100,00

32. Tình hình phạm pháp và tệ nạn xã hội các quý năm 2021

	Đơn vị tính	Quý I năm 2021	Quý II năm 2021	Quý III năm 2021	So sánh cùng kỳ năm trước (%)		
					Quý I	Quý II	Quý III
1. Phạm pháp kinh tế							
- Số vụ	Vụ	618	321	283	116,17	60,34	91,29
- Số đối tượng	Người	712	392	392	125,35	69,01	114,29
2. Phạm pháp hình sự							
- Số vụ	Vụ	327	335	319	88,14	90,30	124,12
- Số đối tượng	Người	566	502	448	96,75	85,81	118,83
3. Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy							
- Số vụ	Vụ	307	275	294	150,49	134,80	138,68
- Số đối tượng	Người	401	353	447	173,59	152,81	160,79
4. Các tệ nạn xã hội							
- Sử dụng ma túy							
+ Số vụ phát hiện	Vụ	95	117	137	79,17	97,50	77,40
+ Số người vi phạm	Người	152	168	211	102,70	113,51	81,15
- Tệ nạn mại dâm							
+ Số vụ phát hiện	Vụ	4	7	4	44,44	77,78	100,00
+ Số người vi phạm	Người	16	20	12	61,54	76,92	150,00